

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3 /CBG-SXD

Hải Phòng, ngày 11 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THÁNG 3/2025

SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4857/UBND-XD ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng; Công văn số 42/CV-HCDC ngày 11/4/2025 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 3/2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng;

CÔNG BỐ

I. Giá vật liệu xây dựng thành phố Hải Phòng thời điểm tháng 3 năm 2025: Làm cơ sở để chủ đầu tư sử dụng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Công bố giá vật liệu xây dựng bao gồm:

1. Phụ lục 1: Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận, huyện - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Báo cáo kết quả khảo sát của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng; (2) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 3 năm 2025 do Ủy ban nhân dân các quận, huyện cung cấp; (3) Một số thông tin từ các nguồn khác.

2. Phụ lục 2: Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng) theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá.

II. Một số vấn đề cụ thể

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.

4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận: *J*

- Bộ Xây dựng (để B/c);
- UBND thành phố (để B/c);
- UBND các quận, huyện;
- Sở Tài chính HP;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTQLĐTXD.

m

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Hữu Hưng

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2025)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đồ Sơn	Kiến Thụy	An Lão	Tiền Lãng	Vĩnh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Đến chân công trình	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	580.000	570.000	570.000	570.000	570.000	620.000	600.000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	390.000	380.000	380.000	380.000	380.000	450.000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Đến chân công trình	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	205.000	200.000	200.000	210.000	200.000	200.000	200.000	200.000	275.000	265.000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	360.000	360.000	380.000	370.000	370.000	370.000	370.000	382.000	375.000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Đến chân công trình	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	315.000	315.000	330.000	320.000	315.000	315.000	315.000	370.000	350.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	290.000	285.000	320.000	310.000	295.000	295.000	295.000	295.000	330.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Đến chân công trình	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	270.000	270.000	300.000	290.000	275.000	275.000	275.000	330.000	320.000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	280.000	270.000	310.000	300.000	280.000	280.000	280.000	315.000	300.000
9	Vật liệu khác	Đất núi	m3			Đến chân công trình	180.000	185.000	185.000	185.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	180.000	180.000
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1		1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.300	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.370
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.200	1.150	1.150	1.150	1.150		
12	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.200	1.150	1.150	1.150	1.150	1.320	1.193
13	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.100	1.050	1.050	1.050	1.050		
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350		
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.650	1.650
16	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450		
17	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.800	2.200	2.000	2.000	2.000	2.000	2.273	2.273
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500		
19	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	30.000
20	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	80.000	60.000
21	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	30.000	30.000
22	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.500.000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	265.000	255.000
24	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	320.000	310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đồ Sơn	Kiến Thụy	An Lão	Tiên Lãng	Vĩnh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
25	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic (chống trơn) Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x300	Đến chân công trình	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	105.000	102.000
26	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
27	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	109.000	106.000
28	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	KT 600x600	Đến chân công trình	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	135.000	132.000
29	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	KT 800x800		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	195.000	192.000
30	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x450	Đến chân công trình	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	111.000	108.000
31	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x600		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	119.000	116.000
32	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x300	Đến chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
33	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
34	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	72.000
35	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	72.000
36	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.170.000	1.135.000
37	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	940.000	905.000
38	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	510.000	475.000
39	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	590.000	585.000
40	Vật liệu khác	Bệ xi bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.510.000	1.475.000
41	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	510.000	475.000
42	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	900.000	865.000
43	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhấn Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	840.000	835.000
44	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	190.000	185.000
45	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.450.000	1.435.000
46	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.450.000	2.415.000
47	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.650.000	1.615.000
48	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400

- Ghi chú:**
- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 3 năm 2025 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các quận, huyện thành phố Hải Phòng.
 - Gạch tuynel Đông Triều, tuynel Hải Dương KT 60x105x220mm thực tế trên thị trường Hải Phòng hầu hết không có kích thước theo TCVN.
 - Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

PHỤ LỤC 2
(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2025)
GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1	Sắt thép xây dựng							
1.1	Thép xây dựng	D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V	CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ CN3, KCN NAM CẦU KIÊN, XÃ KIÊN BÀI, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 0347238888	14.880	Giá đến chân công trình từ 2/2025
		D12	kg		CB300V		14.880	
		D14-32	kg		CB300V		14.880	
		D10	kg		CB400V		15.130	
		D12	kg		CB400V		15.130	- nt -
		D14-32	kg		CB400V		15.130	- nt -
		D10	kg		CB500V		15.130	- nt -
		D12	kg		CB500V		15.130	- nt -
		D14-32	kg		CB500V		15.130	- nt -
1.2	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỐ NỘI A, XÃ GIAI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN, ĐT:0913548228	14.350	Giá đến chân công trình từ 1/2025
		Thép thanh vằn D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V		14.400	
		Thép thanh vằn D10	kg		CB400V/CB500V		14.700	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V		14.250	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB400V/CB500V		14.550	
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB300V		14.150	- nt -
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB400V/CB500V		14.450	- nt -
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V		14.650	- nt -
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/CB500V		14.950	- nt -
1.3	Thép xây dựng			TCVN 1651 - 1:2018		CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN; ĐC: TÔ 13, PHƯỜNG CAM GIÁ, TP THÁI NGUYÊN; ĐT: 02803832236		Giá bán tại Công ty từ 3/2025
		Thép trơn d6,d8 cuộn	Kg		CT3, CB240-T		14.000	
		Thép vằn D8 cuộn	Kg		SD295A, CB300-V		14.000	
		Thép thanh vằn D9	Kg		SD295A, CB300-V		14.400	
		Thép vằn D10 cuộn	Kg		CT5, SD295A, CB300-V		14.050	
		Thép thanh vằn d10	Kg		CT5,SD295A,Gr40,(CB 300)-V		14.300	- nt -
		Thép thanh vằn d12	Kg		CT5,SD295A,CB300-V		14.150	
		Thép thanh vằn d14 ÷ d40	Kg		CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)		14.100	
		Thép thanh vằn d10	Kg	TCVN 1651 - 1:2018	CB400-V, CB500-V		14.400	- nt -
		Thép thanh vằn d12	Kg		CB400-V, CB500-V		14.250	- nt -
		Thép thanh vằn d14 ÷ d40	Kg		CB400-V, CB500-V		14.200	- nt -
1.4	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 -D8	kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIÊN HỢP GANG THÉP NGHI SƠN, KHU KINH TẾ NGHI SƠN, P HẢI THUỶ, TX NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0916210910	14.067	Giá đến chân công trình từ 3/2025
		Thép cuộn D8	kg		CB300V		14.167	
		Thép thanh vằn D10	kg		Gr40/CB300V		14.067	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V		13.917	
		Thép thanh vằn D14-20	kg		CB300V		13.917	- nt -
		Thép thanh vằn D10	kg		CB400V/CB500V		14.597	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB400V/CB500V		14.447	
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB400V/CB500V		14.447	- nt -
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V		14.647	- nt -
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/CB500V		14.847	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2.1	Xi măng							
2.1		Tại địa bàn Hải Phòng (trừ địa bàn Huyện Vĩnh Bảo, TP. Thủy Nguyên, Huyện Cát Hải)	tấn	TCVN 6260-2009		CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỞ 195 BẠCH ĐĂNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681		Giá tại nhà máy từ T1/2025
		+Vận chuyển bằng đường bộ:						
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.518.981	
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.537.500	
		+Vận chuyển bằng đường thủy:						
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.455.093	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.473.611	
2.2		Tại địa bàn Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng	tấn	TCVN 6260-2009				
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.441.759	
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.460.278	- nt -
2.3		Tại địa bàn Thủy Nguyên - Hải Phòng	tấn	TCVN 6260-2009		CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỞ 195 BẠCH ĐĂNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681		
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.500.833	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.519.352	
		- Dự án của tập đoàn Hoàng Huy						
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.398.981	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.417.500	
2.4		Tại địa bàn Huyện Cát Hải - Hải Phòng (trừ thị trấn Cát Bà- Huyện Cát Hải- Hải Phòng vận chuyển bằng đường thủy)	tấn	TCVN 6260-2009				
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.428.148	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.446.667	
2.5		Tại địa bàn thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng bằng đường thủy:	tấn	TCVN 6260-2009				
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.305.093	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.323.611	
2.6		- Xi măng PCB 30 bao PK công trình	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao	CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG -	1.064.815	- nt -
		- Xi măng PCB 40 bao PK công trình			PCB40 - Bao		1.083.333	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
2.7		- Xi măng PCB 30 bao KPK đa dụng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao KPK đa dụng	ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681	1.203.704	- nt -	
2.8		- Xi măng PCB 40 bao KPK đa dụng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB40 - Bao KPK đa dụng		1.222.222		
2.9		-Xi măng PCB40 rời	tấn	TCVN 6260-2009	PCB40 - rời		907.407		
2.10		- Xi măng PCB 40 rời tại gói thầu 18,19 cầu Tiên Thanh, gói 19 cầu vượt sông Hóa	tấn	TCVN 6260-2009	PCB40 - rời		837.963	- nt -	
2.11		- Xi măng PCB 40R tại trạm trộn bê tông Kim Long	tấn	TCVN 6260-2009	PCB40R		907.407		
2.12		- Xi măng PC 40 rời	tấn	TCVN 6260-2009	PC40 - rời		1.092.593		
2.13		- Xi măng PCB 30 bao VN-DRAGON Cement	tấn	TCVN 6260-2009	PCB 30 bao VN-DRAGON Cement		972.222		
2.14		- Xi măng PCB 40 bao VN-DRAGON Cement	tấn	TCVN 6260-2009	PCB 40 bao VN-DRAGON Cement		990.741	- nt -	
2.15		- Xi măng PCB 40 bao 40 kg	tấn	TCVN 6260-2009	PCB 40 bao 40 kg		1.175.926		
2.1	Xi măng	Vận chuyển đường thủy				XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ 288 ĐƯỜNG BẠCH ĐẰNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582			
		Xi măng	tấn	TCVN6260: 2020	PCB30 - Bao		1.505.000	Giá bán tại nhà máy Trảng kênh áp dụng từ 01/01/2025	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.533.000		
		Vận chuyển đường bộ							
		Xi măng	tấn		PCB30 - Bao		1.523.000		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.551.000		
		Vận chuyển đường bộ/đường thủy							
		Xi măng	tấn		PCB30 - Rời		848.000		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Rời		879.000		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Rời cao cấp		939.000		
		Xi măng	tấn	TCVN 2682:2020	PC50 - Rời		1.090.000		
		Xi măng	tấn	QCVN 16: 2023/BXD	Rời PCmsr 50 (Xi măng pooc lăng bền Sun phát)		1.105.000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú				
3	Bê tông thương phẩm											
3.1	Bê tông thương phẩm	Đơn giá bê tông				CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HƯNG - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG, P. HẢI THÀNH, Q. DƯƠNG KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225. 3981767- 0225.3815240		Giá từ 1/2025 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình				
		Bê tông mác 100	m3	TCVN 9340:2012	độ sụt 12±2, R28		910.000					
		Bê tông mác 150	m3		độ sụt 12±2, R28		950.000					
		Bê tông mác 200	m3		độ sụt 12±2, R28		1.000.000					
		Bê tông mác 250	m3		độ sụt 12±2, R28		1.050.000					
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 12±2, R28		1.100.000					
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 18±2, R28		1.130.000					
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 12±2, R28		1.160.000					
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 18±2, R28		1.190.000					
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 12±2, R28		1.220.000					
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 14±2, R28		1.230.000					
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 12±2, R28		1.280.000					
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 14±2, R28		1.290.000					
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 12±2, R28		1.330.000					
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 16±2, R28		1.350.000					
		Bê tông mác 600	m3		độ sụt 18±2, R28		1.450.000					
		Bê tông mác 650	m3		độ sụt 18±2, R28		1.510.000					
		Bê tông mác 500	m3		độ xòe 60±10, R28		1.390.000					
		Bê tông mác 600	m3		độ xòe 60±10, R28		1.490.000					
		Bê tông mác 650	m3		độ xòe 60±10, R28		1.570.000					
		Bê tông mác 700	m3		độ xòe 60±10, R28		1.640.000					
		Tăng cấp độ sụt (±2cm) thì giá bê tông tăng theo tương ứng 10.000đ/m ³										
		Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia										
		Bê tông từ mác 100÷350	m3				có phụ gia R14		30.000	Giá từ 1/2025 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình		
		Bê tông từ mác 100÷350	m3				có phụ gia R7		50.000			
	Bê tông từ mác 100÷350	m3	có phụ gia R3			100.000						
	Bê tông từ mác 400÷500	m3	có phụ gia R14	40.000								
	Bê tông từ mác 400÷500	m3	có phụ gia R7	60.000								
	Bê tông có phụ gia chống thấm	m3	B6	40.000								
	Bê tông có phụ gia chống thấm	m3	B8	60.000		- nt -						
	Bê tông có phụ gia chống thấm	m3	B10	80.000								
	Bê tông có phụ gia chống thấm	m3	B12	100.000								
	Bê tông có phụ gia bền Sunfat	m3		300.000		- nt -						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
3.2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm		TCVN 3105:1993		CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG(1) - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỞ DẦU, HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279		Giá từ 1/2025 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình
		Bê tông thương phẩm M100	m3		độ sụt 12±2, R28		870.000	
		Bê tông thương phẩm M150	m3		độ sụt 12±2, R28		920.000	
		Bê tông thương phẩm M200	m3		độ sụt 12±2, R28		970.000	
		Bê tông thương phẩm M250	m3		độ sụt 12±2, R28		1.020.000	
		Bê tông thương phẩm M300	m3		độ sụt 12±2, R28		1.070.000	
		Bê tông thương phẩm M300	m3		độ sụt 18±2, R28		1.100.000	
		Bê tông thương phẩm M350	m3		độ sụt 12±2, R28		1.120.000	
		Bê tông thương phẩm M350	m3		độ sụt 18±2, R28		1.150.000	
		Bê tông thương phẩm M400	m3		độ sụt 12±2, R28		1.150.000	
		Bê tông thương phẩm M400	m3		độ sụt 14±2, R28		1.160.000	
		Bê tông thương phẩm M450	m3		độ sụt 12±2, R28		1.200.000	
		Bê tông thương phẩm M450	m3		độ sụt 14±2, R28		1.210.000	
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 12±2, R28		1.250.000	
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 16±2, R28		1.270.000	
		Bê tông thương phẩm M600	m3		độ sụt 18±2, R28		1.330.000	
		Bê tông thương phẩm M650	m3		độ sụt 18±2, R28		1.380.000	
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 60±10, R28		1.330.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M600	m3		độ sụt 60±10, R28		1.400.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M650	m3		độ sụt 60±10, R28		1.500.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M700	m3		độ sụt 60±10, R28		1.600.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
4	Kết cấu thép								
4.1	Vật liệu tấm lợp, bao che	TÔN AUSNAM				CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826		Giá từ 1/2025 tại địa bàn HP	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150)							
		AC11	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,45mm (11 sóng)		194.545		
		AC11	m2		0,47mm (11 sóng)		198.182		
		ATEK1000	m2		0,45mm (6 sóng)		195.455		
		ATEK1000	m2		0,47mm (6 sóng)		199.091		
		ATEK1088	m2		0,45mm (5 sóng)		190.909		
		ATEK1088	m2		0,47mm (5 sóng)		195.455		
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100)							
		AD11	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,45mm (11 sóng)		180.909		
		AD11	m2		0,47mm (11 sóng)		186.364		
		AD06	m2		0,45mm (6 sóng)		181.818		
		AD06	m2		0,47mm (6 sóng)		189.091		
		AD05	m2		0,45mm (5 sóng)		178.182		
		AD05	m2		0,47mm (5 sóng)		185.455		
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100)							
		ADTile	m2	ASTM A755/A792/ A94	0,42mm (6 sóng)		190.000		- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150)							- nt -
		Alok 420	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,45mm (3 sóng)		248.182		- nt -
		Alok 420	m2		0,47mm (3 sóng)		253.636		- nt -
		ASEAM 480	m2		0,45mm (2 sóng)		227.273		- nt -
		ASEAM 480	m2		0,47mm (2 sóng)		231.818		- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp							- nt -
		AR-EPS 0,40/50/0,35	m2	ASTM A755/A79 2/A94	tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		360.000		- nt -
		AR-EPS 0,45/50/0,35	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		375.455		- nt -
		AR-EPS 0,40/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		380.000		- nt -
		AR-EPS 0,45/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		392.727		- nt -
		Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2							- nt -
		AP-EPS 0,35/50/0,35	m2	ASTM A755/A792/ A94	tỷ trọng EPS 11kg/m3		314.545		- nt -
		AP-EPS 0,40/50/0,35	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		325.455		- nt -
		AP-EPS 0,40/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		335.455		- nt -
		AP-EPS 0,45/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		347.273		- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150							- nt -
		APU 1-0,45mm,lớp PU	m2	ASTM A755/A79 2/A94	tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)		282.727		- nt -
		APU 1-0,47mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)		286.364		- nt -
		APU 1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)		279.091		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		APU1-0,47mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826	283.636	- nt -	
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100						- nt -	
		ADPU1-0,40mm, lớp PU	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		262.727	- nt -	
		ADPU1-0,42mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		269.091	- nt -	
		ADPU1-0,40mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		259.091	- nt -	
		ADPU1-0,42mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		265.455	- nt -	
		Phụ kiện tôn Ausnam (tấm ốp, máng nước...)						- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md	ASTM A755/A792/A94	dày 0,42mm		52.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,42mm		69.545	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,42mm		100.000	- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,45mm		57.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,45mm		75.909	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,45mm		110.000	- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,47mm		58.636	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,47mm		77.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,47mm		112.727	- nt -	
		TÔN SUNTEK						- nt -	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,						- nt -	
		EC11	m2	ASTM A755/A792/A94	0,40mm (11 sóng)		122.727	- nt -	
		EC11	m2		0,45mm (11 sóng)		134.545	- nt -	
		EK106	m2		0,40mm (6 sóng)		123.636	- nt -	
		EK106	m2		0,45mm (6 sóng)		135.455	- nt -	
		EK108	m2		0,40mm (5 sóng)		120.909	- nt -	
		EK108	m2		0,45mm (5 sóng)		132.727	- nt -	
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE						- nt -	
		Elok 420-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A94	G550 (3 sóng)		195.455	- nt -	
		ESEAM 480-0,45mm	m2		G340 (2 sóng)		179.091	- nt -	
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm						- nt -	
		EPU1-0,40mm, lớp PU	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		213.636	- nt -	
		EPU1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		225.455	- nt -	
		EPU1-0,40mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		212.727	- nt -	
		EPU1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		224.545	- nt -	
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)						- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md	ASTM A755/A792/A94	dày 0,40mm		40.000	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,40mm		51.818	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,40mm		72.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,45mm		43.636	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,45mm		56.364	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,45mm		80.909	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
5	Cấu kiện bê tông đúc sẵn								
5.1	Bê tông đúc sẵn	Sản phẩm Bê tông giả đá				CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH ⁽¹⁾ - SỐ 199 PHƯƠNG LỮU 2, P ĐÔNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208903		Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP	
		Gạch hình coziec vân mây, màu xám đen	m2	TCVN 6476:1999	KT 40x40x5 (± 2mm) , đá 1x1, M≥250		140.000		
		Gạch hình chữ nhật màu ghi đá, màu sáng, màu đỏ	m2		KT 30x60x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250		148.000		
		Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi)	m2		KT 30x30x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250		150.000		
		Gạch trồng cỏ số 8	m2		KT 40x20x10, đá 1x1, M≥250		155.000		
		Gạch trồng cỏ số 8 lỗ	m2		KT 39x26x8 đá 1x1, M≥250		145.000	- nt -	
		Tấm đan rãnh (viên móng đưa)	viên		KT 30x50x5, 30x50x6cm		28.000	- nt -	
		Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM	viên		KT 10x15x70 , đá 1x2, M250		190.000	- nt -	
		Bó bồn cây, BTXM	viên		KT 10x20x50 đá 1x2, M250		100.000	- nt -	
		Sản phẩm bê tông thường							
		Gạch trồng cỏ số 8	m2	KT 40x20x10 đá 1x1, M≥250	125.000		- nt -		
		Gạch trồng cỏ số 8 lỗ	m2	KT 39x26x8 đá 1x1, M≥250	120.000		- nt -		
		Gạch terrazzo các loại hoa văn, BTXM	m2	KT 40x40x3 M200	75.000		- nt -		
		Tấm đan rãnh (viên móng đưa)	viên	KT 30x50x5	19.500		- nt -		
		Bó vỉa vuông, BTXM	viên	KT 18x22x100 đá 1x2, M300	80.000		- nt -		
		Bó vỉa cong, BTXM	viên	KT 18x22x50 đá 1x2, M250	55.000		- nt -		
		Bó vỉa vát, BTXM,	viên	KT 23x26x100 đá 1x2, M250	95.000		- nt -		
		Bó vỉa cong, BTXM	viên	KT 23x26x50 đá 1x2, M250	55.000		- nt -		
		Bó vỉa BTXM	viên	KT 23x35x100 đá 1x2, M250	105.000		- nt -		
		Bó vỉa BTXM	viên	KT 23x35x50 đá 1x2, M250	65.000		- nt -		
		Bó vỉa phân cách, BTXM	viên	KT 18x53x100 đá 1x2, M250	165.000		- nt -		
		Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM	viên	KT 10x15x70 đá 1x2, M250	60.000		- nt -		
		Bó bồn cây, BTXM	viên	KT 10x20x50 đá 1x2, M250	60.000		- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bó via BTXM loại hàm ếch không sắt	viên		M300		129.000	- nt -
		Bó via BTXM loại hàm ếch có sắt	viên		M350		139.000	- nt -
5.2	Bê tông đúc sẵn	Gạch bê tông đặc EBERA X01-95	viên	QCVN 16:2019/ BXD	200x95x60mm, M10	CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888	1.380	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
		Gạch bê tông đặc EBERA X01-105	viên		220x105x60mm, M10		1.590	
		Gạch bê tông 2 lỗ EBERA X02	viên		220x105x60mm, M5		5.550	
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X03	viên		390x150x190mm, M7.5		8.980	- nt -
		Gạch bê tông 2 vách EBERA X04	viên		220x105x130mm, M7.5		2.850	- nt
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100	viên		390x100x130mm, M7.5		4.680	- nt -
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170	viên		390x170x130mm, M7.5		7.700	- nt -
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200	viên		390x200x130mm, M7.5		8.300	- nt -
		Gạch bê tông đặc EBERA (gạch xây không trát)	viên		220x105x60mm, M10 , T01		8.850	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA	m2	TCVN 6476:199 9	200x100x60, M300, C01 màu ghi	3.580	- nt -	
		Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA	m2		225x112x60, M300 C02-60, màu ghi	148.000	- nt -	
		Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA	m2		225x112x80, M400 C02-80 , màu ghi	148.000	- nt -	
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA	m2		200x170x60, M300 C03, màu ghi	175.000	- nt -	
		Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA	m2		230x200x60, M300 C04 , màu ghi	165.000	- nt -	
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA	m2		600x300x60, M300 C05 , màu ghi	165.000	- nt -	
		Gạch bê tông tự chèn trống cỏ EBERA	m2		390x260x80, M300 C07 , màu ghi	158.000	- nt -	
		5.3	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước				CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIẾN - THÔN PHẠM DỪNG - XÃ AN HỒNG - HUYỆN AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590.665
Cọc ly tâm PHC D300	m				6 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12	220.000		
Cọc ly tâm PHC D350	m				7 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12	258.000		
Cọc ly tâm PHC D400	m				10 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12	355.000		
Cọc ly tâm PHC D500	m				9 thép chủ 9.0; thép đai 3.2; mặt bích 12	650.000		
Mũi Sắt cọc D300	cái				tôn 4 (1)	100.000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Mũi sắt cọc D350	cái		tôn 5 (1)		150.000	
		Mũi sắt cọc D400	cái		tôn 5 (1)		180.000	
		Mũi sắt cọc D500	cái		tôn 5 (1)		220.000	

PHÒNG
ĐI
Ờ
N

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6	Nhựa đường							
6.1	Nhựa đường	Loại nhựa đường - Xá				CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐỒNG ĐÀ, HN; TEL: 02438513206		Giá tại kho Thượng Lý - Hồng Bàng từ 1/2025
		Nhựa đường	kg		60/70 xá		15.100	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS1		11.700	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CSS1		13.200	
		Nhũ tương gốc axit	kg		60% - Xá		12.200	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS-2 - Xá		13.200	- nt -
		Nhựa đường Polime	kg		PMB 1 - Xá		19.600	- nt -
		Nhựa đường Polime	kg		PMB 3 - Xá		19.900	- nt -
		Nhựa đường lỏng	kg		MC70 - Xá		20.200	- nt -
		Loại nhựa đường - Phuy						- nt -
		Nhựa đường	kg		60/70 Phuy		16.900	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS1		14.200	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CSS1		15.700	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS-2 -Phuy		15.700	- nt -
		Nhựa đường lỏng	kg		MC70 - Phuy		22.700	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
7	Vật liệu hoàn thiện								
7.1.1	Sơn	Hệ thống sơn giao thông							
		Sơn giao thông Joline	kg	TCVN 8791-2011	(trắng) phẳng		25.000	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP	
		Sơn giao thông Joline	kg		(vàng) phẳng 1		25.500		
		Joline Primer (sơn lót)	lit		cho hệ nhiệt dẻo		66.700		
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway trắng		150.300		
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đen		150.300		
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway vàng		173.700		
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đỏ		173.700	- nt -	
		Hạt phản quang	kg		loại A		24.300	- nt -	
		Sơn tường nhà							
		Bột trét cao cấp Jolia	kg	TCVN 7239:2014	Jolia		6.200	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP	
		Bột bả tường -	kg		nội thất Sp Filler		6.400		
		Bột bả	kg		ngoại thất Jplus		9.850		
		Sơn lót nội	lit	TCVN 16:2019/BXD	Bentin LT		53.000		
		Sơn lót ngoại	lit		Bentin LE		81.000		
		Sơn phủ nội	lit		Bentin INT		32.300		
		Sơn phủ ngoại	lit		Bentin INT		75.900		
		Sơn lót nội thất	lit		Bentin INT		95.000		
		Sơn ngoại thất	lit		Nova Ext		102.000	- nt -	
		Sơn nội thất	lit		Bella		55.000		
		Sơn lót nội thất	lit		Altin		75.200		
		Sơn lót ngoại thất	lit		Altin		114.300		
		Sơn Jony nội thất	lit		mịn		45.700		
		Sơn Jony ngoại thất	lit		mịn		106.500		
7.1.2	Sơn	A. Bột bả							
		Skimcoat nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40 kg		497.000	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP	
		Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40 kg		325.000		
		Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40 kg		406.000		
		Weathergard Skimcoat	kg	TCCS 045:2011/NPV	40 kg		611.000		
		B. Sơn nội thất							
		Matex Sealer	kg	QCVN 16:2023/BXD	17 lít		1.818.000		
		Odour-less Sealer		QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.350.000		
		Vatex	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 lít		1.122.000		
		Matex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		2.306.000		
		Odour-less crvt	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.749.000		- nt -

Sтт	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Odour-less crvt & kháng khuẩn	lit	QCVN 16:2023/BXD	15 lít		3.562.000	
		Odour-less all in one bóng	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		6.418.000	- nt -
		Spot-less Plus	lit	QCVN 16:2023/BXD	15 lít		5.174.000	
		Odour-less Spot-less	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		5.472.000	- nt -
		Matex Light	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		1.884.000	
		Super Easy Wash	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 lít		2.777.000	
		Interior Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		2.900.000	
		Spot-less Perfect	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.786.000	- nt -
		Litex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		835.000	- nt -
		Matex Sắc Màu Dịu Mát	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 lít		1.522.000	- nt -
		Odour-less Bóng Sang Trọng	lit	QCVN 16:2023/BXD	15 lít		3.212.000	- nt -
		C. Sơn ngoại thất	lit					- nt -
		Super Matex Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 lít		2.868.000	- nt -
		Weathergard Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		4.654.000	- nt -
		Super Matex		QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.004.000	- nt -
		Supergard	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		4.960.000	- nt -
		Weathergard Plus+	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		9.144.000	- nt -
		Weathergard Plus+	lit	QCVN 16:2023/BXD	15 lít		7.778.000	- nt -
		Superbond	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		4.377.000	- nt -
		Weatherbond	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		6.333.000	- nt -
		Weatherbond Flex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		7.916.000	- nt -
		Dan uni	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.711.000	- nt -
		Weatherbond Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.954.000	- nt -
		Weatherbond Flex Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		4.597.000	- nt -

CÔNG TY
TNHH NIPPON
PAINT (VN), ĐC:
SỐ 14, ĐƯỜNG
3A, KCN BIỂN
HÒA II, P.
LONG BÌNH
TÂN, TP BIỂN
HÒA, ĐT: 079
9153009

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		2.651.000	- nt -
		Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		9.499.000	- nt -
		Weathergard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15 lít		5.775.000	- nt -
		D. Sơn chống thấm						- nt -
		WP 100	kg	TCCS 025:2010/NPV	18 kg		4.162.000	- nt -
		WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20 kg		4.278.000	- nt -
		WP 200 Expert		QCVN 16:2023/BXD	18 lít	3.850.000		
		WP 200 Plus		QCVN 16:2023/BXD	18 kg	4.202.000		
7.1.3	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất				CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM, ĐC: SỐ 01, ĐƯỜNG SỐ 10, KHU CN SÔNG THẦN 1, P. DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, ĐT: 090 8088144		
		Jotashield Antifade Colors (new)	lít	QCVN 16:2019/BXD			326.593	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
		Jotashield Color Extreme	lít				403.490	
		Tough Shield	lít	TCVN 8652:2020			136.898	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất						- nt -
		Majestic True Beauty	lít	QCVN 16:2019/BXD			232.484	- nt -
		Essence Easy Clean (new)	lít				182.727	- nt -
		Jotaplast	lít				73.903	- nt -
		Sơn lót tường dạng nhũ tương ngoại thất						- nt -
		Jotashield Primer	lít	TCVN 8652:2020			203.796	- nt -
		Jotasealer	lít				147.112	- nt -
		Bột trét						- nt -
		Jotun interior & exterior putty	kg	TCVN 7239:2014			11.250	- nt -
		Jotun Skimcoat	kg				8.000	- nt -
7.1.4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Thùng 18l	CÔNG TY CP HÓA CHẤT SƠN THÀNH CÔNG; ĐC: SỐ 56 NGUYỄN VĂN LINH, XÃ AN ĐÔNG, HUYỆN AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 056.946.6999	2.700.000	Giá từ 1/2025 tại chân công trình
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Thùng 18l		1.700.000	
		Sơn chống thấm	lít		Thùng 18l		2.700.000	
		Sơn bóng ngoại thất	lít		Thùng 18l		4.000.000	
		Sơn bóng mờ Semi-Gloss ngoại thất	lít		Thùng 18l		3.100.000	
		Sơn mịn ngoại thất	lít		Thùng 18l	1.350.000	- nt -	
		Sơn bóng nội thất	lít		Thùng 18l	2.700.000	- nt -	
		Sơn bóng mờ Semi-Gloss nội thất	lít		Thùng 18l	2.000.000	- nt -	
		Sơn mịn nội thất	lít		Thùng 18l	900.000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.1.5	Sơn	BỘT BÀ				CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN BKO; ĐC: SỐ 49/1295 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, P.THỊNH LIỆT, Q.HOÀN MAI, HÀ NỘI; ĐT: 0945588248		Giá từ 1/2025 tại chân công trình trên địa bàn HP
		Nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014			8.044	
		Ngoại thất cao cấp	kg				9.425	
		SƠN NỘI THẤT						
		Lót kháng kiềm	lít	QCVN16: 2023/BXD			38.111	
		Lót kháng kiềm cao cấp	lít				77.389	
		Siêu mịn	lít				34.222	
		Lau chùi hiệu quả	lít				80.344	
		Bóng cao cấp 5in1	lít				133.389	- nt -
		SƠN NGOẠI THẤT						- nt -
		Lót kháng kiềm	lít				60.278	- nt -
		Lót kháng kiềm cao cấp	lít				122.500	- nt -
		Siêu mịn	lít				77.000	- nt -
		Bóng cao cấp 6in1	lít				147.778	- nt -
		Siêu bóng cao cấp 8in1	lít				182.000	- nt -
		SƠN CHỐNG THẤM						- nt -
		Kết hợp xi măng cao cấp ngoại thất	lít				125.222	- nt -
		Màu cao cấp ngoại thất	lít				165.278	- nt -
		Sàn nội thất cao cấp 2 thành phần	kg				64.750	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
7.2	Vật tư điện								
7.2.1	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED HOMICO SMD 02				CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐỒ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666			
		Công suất 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 30W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 50W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 100W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		6.800.000	Giá từ 1/2025 đến chân công trình	
		Công suất 60W	Bộ				7.200.000		
		Công suất 70W	Bộ				7.800.000		
		Công suất 80W	Bộ				8.500.000		
		Công suất 100W	Bộ				10.000.000		
		Công suất 120W	Bộ				11.200.000		
		Công suất 150W	Bộ				12.700.000	- nt -	
		Công suất 200W	Bộ				14.300.000	- nt -	
		Công suất 250W	Bộ				15.000.000	- nt -	
		Đèn đường LED HOMICO SMD 45							
		Công suất 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x245x110mm - 5,5kg (sử dụng từ 30W-90W), 684x290x110mm - 6,8kg (sử dụng cho 100W-180W), 786x290x110mm - 8,6kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		5.900.000	- nt -	
		Công suất 60W	Bộ				6.300.000	- nt -	
		Công suất 70W	Bộ				6.700.000	- nt -	
		Công suất 80W	Bộ				7.100.000	- nt -	
		Công suất 100W	Bộ				8.200.000	- nt -	
		Công suất 120W	Bộ				8.500.000	- nt -	
		Công suất 150W	Bộ				10.500.000	- nt -	
		Công suất 200W	Bộ				11.700.000	- nt -	
		Công suất 250W	Bộ				12.300.000	- nt -	
		Thiết bị chiếu sáng thông minh							
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN	đèn HM-NEMA-R4-MO		2.500.000	- nt -	
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh trọn bộ	Bộ		có khả năng kết nối trung tâm tại tủ		65.200.000	- nt -	
		Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp							
		Tủ điện ĐKCS Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ	TCVN 7794-1:2019 (IEC 60439-1:2014)	KT 1000x600x350mm		13.580.000	- nt -	
		Tủ điện ĐKCS Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ		KT 1200x600x350mm		15.350.000	- nt -	
		Cột đèn chiếu sáng							- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=6m	Cột		dày 3mm		2.694.000	- nt -	
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=7m	Cột		dày 3mm		3.292.000	- nt -	

C.N
SỞ
DỰ
PHÓ

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=8m	Cột	ISO 9001-2015, ISO 14001:2015, BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	dày 3mm	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666	4.164.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=9m	Cột		dày 4mm		5.760.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=10m	Cột		dày 4mm		6.768.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=11m	Cột		dày 4mm		7.461.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=6m	Cột		D78- dày 3mm		2.904.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=7m,	Cột		D78- dày 3mm		3.586.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=7m,	Cột		D78- dày 3.5mm		3.985.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=8m,	Cột		D78- dày 4mm		5.296.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=9m,	Cột		D78- dày 4mm		5.791.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=10m,	Cột		D78- dày 4mm		6.106.000	- nt -
		Cần đèn đơn CD01	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		2.032.000	- nt -
		Cần đèn đơn CD04	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		2.090.000	- nt -
		Cần đèn kép CK06	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1.990.000	- nt -
		Cần cánh bướm Đơn lắp 1 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,1m		4.889.000	- nt -
		Cần cánh bướm Đơn lắp 2 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,5m		5.180.000	- nt -
		Cột đa giác 14m	Cột		D130mm, dày 4mm		17.835.000	- nt -
		Cột đa giác 14m	Cột		D130mm, dày 5mm		22.785.000	- nt -
		Cột đa giác 17m	Cột		D150mm, dày 5mm		25.450.000	- nt -
		Lọng bán nguyệt bắt đèn pha	Bộ				3.550.000	- nt -
		Lọng tròn bắt đèn pha	Bộ				4.516.000	- nt -
		Đế gang trang trí	Đế		DC03		7.500.000	- nt -
7.2.2	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THÁT, QUỐC OAI, X PHÙNG		
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn		cột		H=7m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =134.	2.897.799		Giá từ 1/2025 tại chân công trình địa bàn HP	
Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn		cột		H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =150.	3.328.329			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=150.	XX, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	4.156.272	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =150.		4.404.654	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =161.		4.237.254	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=161.		4.854.312	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =161.		5.325.465	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=10m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=172.		5.942.563	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn,	cột		H=10m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=172.		6.043.981	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183.		7.255.789	- nt -	
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng							
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=78; Dg=144.	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUẬN	2.854.220	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=144.		3.452.546	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		3.543.594	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		4.072.309	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4.065.101	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4.653.097	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		5.199.479	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		4.825.652	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		5.175.075	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=175.	THAT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	6.104.859	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.	cột		Dn=78;Dg=186.		6.148.105	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6.285.049	- nt -
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng								
		Cần đèn PT01-D	cái	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	cao 2m, vưon 1,5m		1.512.165	- nt -
		Cần đèn PT02-D; PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.730.521	- nt -
		Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.452.653	- nt -
		Cần đèn PT01-K	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.358.123	- nt -
		Cần đèn PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06-K; PT10-K; PT11-K; PT22-K	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.699.584	- nt -
Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)								
Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước (765x355x125)								
		Đèn LED STAR 801	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598	công suất 60W-DIM 5 cấp		5.540.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ	1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598	công suất 100W-DIM 5 cấp		6.960.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ	2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 120W-DIM 5 cấp		7.060.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		7.500.000	- nt -
Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 422x320x140 và 522x320x140								
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598	công suất 100W-DIM 5 cấp		4.440.000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ	1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598	công suất 120W-DIM 5 cấp		4.640.000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ	2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 150W-DIM 5 cấp		4.920.000	- nt -
Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 518x228x114 với 50w - 100w; 750x322x167 với 100w - 150w; 900x386x167 với 150w-200w								

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 80W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	8.136.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		5.300.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.500.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6.680.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		6.850.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 590x375x120							
		Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC	công suất 100W-DIM 5 cấp		4.280.000	- nt	
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.500.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		5.780.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 720x280x80 với 50w-100w; 850x340x80 với 150w-200w							
		Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001	công suất 100W DIM 5 cấp		2.840.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		3.240.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		3.420.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 740x285x115							
		Đèn LED STAR 777	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 80W-DIM 5 cấp		4.004.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		4.340.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.300.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		5.560.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		5.850.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 620x340x110 với 50w - 100w; 700x340x110 với 100w - 150w; 860x340x110 với 150w-200w							
		Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 50W-DIM 5 cấp		5.250.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 75W-DIM 5 cấp		5.450.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		5.750.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 125W-DIM 5 cấp		5.990.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6.450.000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 425x325x120 với 150w - 200w; 450x325x120 với 200w - 300w; 460x460x100 với 400w-500w				CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147		
		Đèn Pha LED 901	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 100W, sử dụng 2 mắt COB-DIM 5 cấp		3.500.000	- nt -
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 200W, sử dụng 4 mắt COB-DIM 5 cấp		3.950.000	- nt -
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp		7.020.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 610x268x140 với 40w - 100w; 765x320x140 với 100w - 150w; 866x370x160 với 50w-200w						
		Đèn LED NEPTUNE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 60 W-DIM 5 cấp		4.916.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		5.690.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		6.750.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 180 W-DIM 5 cấp		7.000.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		7.500.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 742x273x145 với 50w - 150w; 792x273x145 với 150w - 250w.						
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 60 W-DIM 5 cấp		6.050.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 80 W-DIM 5 cấp		6.350.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		6.885.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 120 W-DIM 5 cấp		7.150.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		7.550.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		8.530.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 250 W-DIM 5 cấp		9.375.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 543X299X144 với 50w - 100w; 697X307X108 với 100w - 150w; 790X307X108 với 150w-200w						
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-	công suất 60 W-DIM 5 cấp		6.200.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 80 W-DIM 5 cấp		6.400.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		6.885.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 120 W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	7.080.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		7.880.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		8.530.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 250 W-DIM 5 cấp		9.375.000	- nt -
		Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC						
		Cu/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	1x16mm2		59.443	- nt -
		Cu/PVC	m		1x25mm2		91.947	- nt -
		Cu/PVC	m		1x35mm2		128.090	- nt -
		Cu/PVC	m		1x50mm2		176.136	- nt -
		Cu/PVC	m		1x70mm2		249.702	- nt -
		Cu/PVC	m		1x95mm2		348.470	- nt -
		Cu/PVC	m		1x120mm2		436.250	- nt -
		Cu/PVC	m		1x150mm2		543.664	- nt -
		Cu/PVC	m		1x185mm2		676.774	- nt -
		Cu/PVC	m		1x240mm2		891.312	- nt -
		Cáp treo hạ thế 1 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	1x6mm2		24.885	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x10mm2		39.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x16mm2		61.054	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x25mm2		93.692	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x35mm2		130.092	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x70mm2		178.161	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x95mm2		252.245	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x120mm2		350.683	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x150mm2		439.462	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x185mm2		547.053	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x240mm2		680.368	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x300mm2		895.461	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x400mm2		1.119.172	- nt -
		Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	2x1.5mm2		17.058	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x2.5mm2		25.434	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x4mm2		37.323	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x6mm2		53.824	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x10mm2		83.359	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x16mm2		127.695	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x25mm2		196.241	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x35mm2		270.796	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x50mm2		369.420	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC				CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147		
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	3x6 +1x4mm2		94.927	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x10+1x6mm2		146.699	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x16+1x10mm2		227.720	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x25+1x16mm2		349.570	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x16mm2		459.651	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x25mm2		493.802	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x25mm2		640.769	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x35mm2		677.929	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x35mm2		904.648	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x50mm2		953.189	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x50mm2		1.122.384	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x70mm2		1.192.060	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x70mm2		1.438.523	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x95mm2		1.526.603	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x95mm2		1.815.919	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x120mm2		1.898.368	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x95mm2		2.182.367	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x120mm2		2.265.970	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x150mm2		2.362.512	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x120mm2		2.850.828	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x150mm2		2.947.532	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x185mm2		3.068.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x150mm2		3.555.717	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x185mm2		3.677.949	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x240mm2		3.873.790	- nt -
		Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	4x4mm2	71.332	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x6mm2	102.721	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x10mm2	161.538	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x16mm2	247.457	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x25mm2	383.399	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x35mm2	530.315	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x50mm2	728.122	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x70mm2	1.031.943	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x95mm2	1.419.307	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x120mm2	1.777.599	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x150mm2	2.213.293	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x185mm2	2.751.785	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x240mm2	3.617.171	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC	m		4x300mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	4.519.478	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	1x10mm2		49.145	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x16mm2		69.770	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x25mm2		103.198	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x35mm2		139.748	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x50mm2		195.840	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x70mm2		267.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x95mm2		355.181	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x120mm2		442.077	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x150mm2		551.873	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x185mm2		676.834	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x240mm2		867.422	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x300mm2		1.077.135	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	2x6mm2		60.298	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x10mm2		88.776	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x16mm2		130.903	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x25mm2		195.360	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x35mm2		262.355	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x50mm2		353.589	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x70mm2		498.450	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x95mm2		693.005	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x120mm2		862.204	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x150mm2		1.067.674	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x185mm2		1.327.045	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x240mm2		1.714.043	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x300mm2		2.165.455	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	3x6mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	249.722	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x10mm2		374.998	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x16mm2		559.683	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x25mm2		842.066	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x35mm2		1.140.698	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x50mm2		1.541.313	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x70mm2		2.187.337	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x95mm2		3.022.568	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x120mm2		3.775.229	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x150mm2		4.677.472	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x185mm2		5.790.792	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x240mm2		7.583.446	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x300mm2		9.436.241	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	4x4mm2		77.409	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x6mm2		106.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x10mm2		161.810	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x16mm2		243.265	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x25mm2		367.985	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x35mm2		500.947	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x50mm2		678.525	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x70mm2		988.606	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x95mm2		1.338.013	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x120mm2		1.673.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x150mm2		2.071.579	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x185mm2		2.568.345	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x240mm2		3.358.293	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x300mm2		4.188.619	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x10+1x6mm2		147.556	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x16+1x10mm2		222.810	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x25+1x16mm2		335.813	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x16mm2		434.783	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x25mm2		467.993	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x25mm2		599.619	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x35mm2		634.752	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x35mm2		872.468	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x50mm2		916.958	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x50mm2		1.177.395	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	3x95+1x70mm2		1.248.016	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x70mm2		1.500.413	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x95mm2		1.591.007	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x95mm2		1.889.904	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x120mm2		1.972.571	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x95mm2		2.260.389	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x120mm2		2.347.085	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x150mm2		2.445.622	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x120mm2		2.937.331	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x150mm2		3.037.259	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x185mm2		3.160.005	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x150mm2		3.653.703	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x185mm2		3.782.855	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x240mm2		3.980.386	- nt -
		Cáp ABC vện xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV						
		2x16 mm2	m				13.205	- nt -
		2x25 mm3	m	QCVN			19.190	- nt -

CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẤT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147

CÔNG HÃI P

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		2x35 mm4	m	4:2009/BKH			23.600	- nt -	
		2x50 mm5	m	CN và sửa			36.500	- nt -	
		4x16 mm6	m	đổi 1:2016			24.795	- nt -	
		4x25 mm2	m	QCVN			33.800	- nt -	
		4x35 mm2	m	4:2009/BKH			46.140	- nt -	
		4x50 mm2	m	CN			62.795	- nt -	
		4x70 mm2	m	(QC2004-23)			79.200	- nt -	
		4x95 mm2	m				113.050	- nt -	
		4x120 mm2	m				136.800	-nt -	
7.2.3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
		CVV	m	TCVN 5935-1	1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: Lô D1-3 khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ĐT: (02222)2220456	6.400		
		CVV	m		1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV		8.210		
		CVV	m		6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1kV		24.310		
		CVV	m		25 - 0,6/1kV		87.340		
		CVV	m		50 - 0,6/1kV		161.810		
		CVV	m		95 - 0,6/1kV		316.000		
		CVV	m		150 - 0,6/1kV		488.840		
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		CVV	m	TCVN 6610-4	2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V		18.340	- nt -	
		CVV	m		2x4 (2x7/0,85) - 300/500V		38.930	- nt -	
		CVV	m		2x10 (2x7/1,35) - 300/500V		86.830	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		CVV	m	TCVN 6610-4	3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V		24.210	- nt -	
		CVV	m		3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V		35.840	- nt -	
		CVV	m		3x6 (3x7/1,04) - 300/500V		74.780	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		CVV	m	TCVN 6610-4	4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V		30.800	- nt -	
		CVV	m		4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V		45.630	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		CVV	m	TCVN 5935-1	2x16 - 0,6/1kV		134.620	- nt -	
		CVV	m		2x25 - 0,6/1kV		195.190	- nt -	
		CVV	m		2x150 - 0,6/1kV		1.021.760	- nt -	
		CVV	m		2x185 - 0,6/1kV		1.271.840	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		CVV	m	TCVN 5935-1	3x16 - 0,6/1kV		186.330	- nt -	
		CVV	m		3x50 - 0,6/1kV		502.020	- nt -	
		CVV	m		3x95 - 0,6/1kV		975.720	- nt -	
		CVV	m		3x120 - 0,6/1kV		1.263.090	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
	CVV	m	TCVN 5935-1	4x16 - 0,6/1kV		239.170	- nt -		
	CVV	m		4x25 - 0,6/1kV		361.840	- nt -		
	CVV	m		4x50 - 0,6/1kV		661.470	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		CVV	m		4x120 - 0,6/1kV	CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: Lô D1-3 khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ĐT: (02222)2220456	1.673.440	- nt -	
		CVV	m		4x185 - 0,6/1kV		2.487.040	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		CVV	m	TCVN 5935-1	3x16+1x10 - 0,6/1kV		224.850	- nt -	
		CVV	m		3x25+1x16 - 0,6/1kV		331.150	- nt -	
		CVV	m		3x50+1x25 - 0,6/1kV		588.650	- nt -	
		CVV	m		3x95+1x50 - 0,6/1kV		1.135.470	- nt -	
		CVV	m		3x120+1x70 - 0,6/1kV		1.497.620	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (1 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)							
		CVV/DATA	m	TCVN 5935-1	25 - 0,6/1kV		119.790	- nt -	
		CVV/DATA	m		50 - 0,6/1kV		200.750	- nt -	
		CVV/DATA	m		95 - 0,6/1kV		359.060	- nt -	
		CVV/DATA	m		240 - 0,6/1kV		859.540	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						- nt -	
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV		61.700	- nt -	
		CVV/DSTA	m		2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV		108.050	- nt -	
		CVV/DSTA	m		2x50 - 0,6/1kV		375.020	- nt -	
		CVV/DSTA	m		2x150 - 0,6/1kV		1.105.810	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)							
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	3x6 - 0,6/1kV		101.350	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x16 - 0,6/1kV		208.270	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x50 - 0,6/1kV		534.260	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x185 - 0,6/1kV		1.980.380	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)							
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	3x4+1x2,5 - 0,6/1kV		89.610	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x16+1x10 - 0,6/1kV		250.600	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x50+1x25 - 0,6/1kV		628.510	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x240+1x120 - 0,6/1kV		3.107.510	- nt -	
		Dây đồng trần xoắn						- nt -	
		C - 10	m	TCVN -5064			31.920	- nt -	
		C - 50	m				159.160	- nt -	
		Cáp điện kế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		DK - CVV	m	TCVN 5935-1	2x4 - 0,6/1kV		52.430	- nt -	
		DK - CVV	m		2x10 - 0,6/1kV		105.370	- nt -	
		DK - CVV	m		2x35 - 0,6/1kV		283.560	- nt -	
		Cáp điều khiển - 0,6/1kV (2 -37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		DVV	m	TCVN 5935-1	2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV		19.370	- nt -	
		DVV	m		10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1kV		104.750	- nt -	
		DVV	m		19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1kV		299.940	- nt -	
		DVV	m		37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1kV		368.530	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV (3 -30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		DVV/Sc	m	TCVN 5935-1	3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV	CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: Lô D1-3 khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ĐT: (02222)2220456	36.670	- nt -
		DVV/Sc	m		8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1kV		102.790	- nt -
		DVV/Sc	m		30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1kV		325.270	- nt -
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)						
		CX1V/WBC	m	TCVN 5935-	95 - 12/20(24)kV		376.980	- nt -
		CX1V/WBC	m	2	240 - 12/20(24)kV		886.930	- nt -
		Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV						
		AV	m	AS/NZS 5000.1	16 - 0,6/1kV		7.310	- nt -
		AV	m		35 - 0,6/1kV		13.420	- nt -
		AV	m		120 - 0,6/1kV		41.870	- nt -
		AV	m		500 - 0,6/1kV		166.420	- nt -
		Dây nhôm lõi thép						
		ACSR	m	TCVN 5064	50/8 (6/3,2+1/3,2)		17.600	- nt -
		ACSR	m		95/16 (6/4,5+1/4,5)		34.090	- nt -
		ACSR	m		240/32 (24/3,6+7/2,4)		84.870	- nt -
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
		LV	m	TCVN 6447/AS 3560	ABC - 2x50 - 0,6/1kV	40.920	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
		VC/FR	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21,IEC 60332-3	1x25 - 0,6/1kV	93.830	- nt -	
		VC/FR	m		1x240 - 0,6/1kV	815.140	- nt -	
		Ống luồn dây điện					- nt -	
		Ống luồn tròn F16	ống	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN7417-21	dài 2,9m	22.870	- nt -	
		Ống luồn cứng F16	ống		1250N - CA16H	26.540	- nt -	
		Ống luồn đàn hồi	cuộn	BSEN 61386-22;BS4607;TCVN7417-22	CAF-16	213.790	- nt -	
		Ống luồn đàn hồi	cuộn		CAF-20	296.910	- nt -	
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V					- nt -	
		VC	m	TCVN6610-3	0,50 (F0,80) - 300/500V	2.250	- nt -	
		VC	m		1,00 (F1,13) - 300/500V	3.730	- nt -	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)					- nt -	
		VCmd	m	TC AS/NZS 5000.1	2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	4.260	- nt -	
		VCmd	m		2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	6.020	- nt -	
		VCmd	m		2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	7.710	- nt -	
		VCmd	m		2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	10.990	- nt -	
		VCmd	m		2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	17.820	- nt -	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)					- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Vcmo	m	TCVN6610-5	2x1 (2x32/0,2) - 300/500V		8.860	- nt -		
		Vcmo	m		2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V		12.480	- nt -		
		Vcmo	m		2x6 (2x7x12/0,3) - 300/500V		45.420	- nt -		
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng)							- nt -	
		CV	m	TC AS/NZS 5000.1	1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV		5.720	- nt -		
		CV	m		2,5 (7/0,67) - 0,6/1kV		9.320	- nt -		
		CV	m		10 (7/1,35) - 0,6/1kV		34.300	- nt -		
		CV	m		50 - 0,6/1kV		155.020	- nt -		
		CV	m		240 - 0,6/1kV		778.890	- nt -		
		CV	m		300 - 0,6/1kV		976.960	- nt -		
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)							- nt -	
		CXV/SE-DSTA	m	TCVN 5935-	3x50 - 12/20(24)kV		941.730	- nt -		
		CXV/SE-DSTA	m	2/IEC 60502-	3x400 - 12/20(24)kV		4.781.050	- nt -		
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC							- nt -	
		H1Z2Z2	m	BS EN 50618	K - 4 - 1,5kV DC		22.040	- nt -		
		H1Z2Z2	m	TUV Pfg 1990/05.12	K - 6 - 1,5kV DC		31.420	- nt -		
		H1Z2Z2	m	IEC 60754-1	K - 300 - 1,5kV DC		1.207.880	- nt -		
7.2.4	Vật tư ngành điện	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088				
VCm-D		m	IEC60227-	Dẹt 2x4,0mm2	36.091		Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP			
VCm-D		m	3/IEC 60227-	Dẹt 2x6,0mm2	53.400					
VCm-D		m	5	Dẹt 3x0,75mm2	12.300					
Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
VCm-T		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 2x0,75mm2	9.400					
VCm-T		m		Tròn 2x2,5mm2	25.800					
VCm-T		m		Tròn 2x4,0mm2	39.300		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 2x6,0mm2	58.200		- nt -			
Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
VCm-T		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 3x0,75mm2	13.200		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 3x1,0mm2	16.300		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 3x1,5mm2	22.800		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 3x2,5mm2	37.100		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 3x4,0mm2	56.100		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 3x6,0mm2	83.900		- nt -			
Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
VCm-T		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 4x0,75mm2	17.100		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 4x1,0mm2	21.600		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 4x1,5mm2	29.900		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 4x2,5mm2	48.200		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 4x4,0mm2	73.500		- nt -			
VCm-T		m		Tròn 4x6,0mm2	109.000		- nt -			
Cáp đơn - Hạ thế - (Cu/PVC)										
Cáp CV		m	IEC60502-1/IEC 60228	-10mm2	36.818		- nt -			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)				CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088		
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-1x4mm2		19.000	- nt -
		Cáp CVV	m		-1x6mm2		26.727	- nt -
		Cáp CVV	m		-1x25mm2		101.364	- nt -
		Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-2x4mm2		38.091	- nt -
		Cáp CVV	m		-2x6mm2		52.818	- nt -
		Cáp CVV	m		-2x25mm2		199.273	- nt -
		Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-3x4mm2		56.636	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x6mm2		78.727	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x25mm2		288.182	- nt -
		Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	C12613x4mm2+1x2,5mm2		71.636	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x6mm2+1x4mm2		100.000	- nt -
		Cáp CVV	m		3x25mm2+1x16mm2		354.000	- nt -
		Cáp 4 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-4x4mm2		73.455	- nt -
		Cáp CVV	m		-4x6mm2		101.818	- nt -
		Cáp CVV	m				379.727	- nt -
		Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-1x1,5mm2		7.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x2,5mm2		11.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x4mm2		18.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x6mm2		26.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x10mm2		38.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x16mm2		62.364	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x25mm2		99.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x35mm2		135.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x50mm2		186.364	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x70mm2		263.636	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x95mm2		368.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x120mm2		455.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x150mm2		570.909	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x185mm2		717.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x240mm2		900.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x300mm2		1.180.000	- nt -
		Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-2x1,5mm2		17.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x2,5mm2		26.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x4mm2		38.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x6mm2		55.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x10mm2		85.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x16mm2		131.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x25mm2		200.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x35mm2		272.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x50mm2		372.727	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x70mm2		540.909	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x95mm2		738.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x120mm2		900.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x150mm2		1.123.636	- nt -
		Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m		-3x1,5mm2		26.818	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-3x2,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	38.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x4mm2		56.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x6mm2		80.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x10mm2		125.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x16mm2		188.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x25mm2		300.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x35mm2		408.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x50mm2		600.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x70mm2		811.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x95mm2		1.071.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x120mm2		1.326.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x150mm2		1.665.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x185mm2		2.090.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x240mm2		2.663.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x300mm2		3.440.909	- nt -	
		Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)							
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+1x1,5mm2		45.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x4mm2+1x2,5mm2		66.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x6mm2+1x4mm2		95.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x10mm2+1x6mm2		146.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x16mm2+1x10mm2		227.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x25mm2+1x10mm2		325.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x25mm2+1x16mm2		445.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x35mm2+1x16mm2		470.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x35mm2+1x25mm2		609.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x50mm2+1x25mm2		700.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x50mm2+1x35mm2		863.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x70mm2+1x35mm2		948.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x70mm2+1x50mm2		1.227.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x95mm2+1x50mm2		1.308.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x95mm2+1x70mm2		1.500.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x120mm2+1x70mm2		1.640.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x120mm2+1x95mm2		1.800.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x70mm2		1.990.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x95mm2	2.089.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x120mm2	2.318.182	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x95mm2	2.525.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x120mm2	2.613.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x150mm2	3.018.182	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x120mm2	3.127.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x150mm2	3.280.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x185mm2	3.827.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x150mm2	3.954.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x185mm2	4.281.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x240mm2	4.327.273	- nt -		
		Cáp treo 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)							
		Cáp CXV	m	IEC60502-	4x1,5mm2	33.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x2,5mm2	50.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x4mm2	70.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x6mm2	104.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x10mm2	163.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x16mm2	250.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x25mm2	400.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x35mm2	554.545	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cáp CXV	m	1/IEC 60228	4x50mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	781.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		4x70mm2		1.081.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		4x95mm2		1.477.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		4x120mm2		1.827.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		4x150mm2		2.294.545	- nt -	
		Cáp CXV	m		4x185mm2		2.875.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		4x240mm2		3.610.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		4x300mm2		4.585.455	- nt -	
		Cáp (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)							
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+2x1,5mm2		53.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x4mm2+2x2,5mm2		78.727	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x6mm2+2x4mm2		112.545	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x10mm2+2x6mm2		171.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x16mm2+2x10mm2		267.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x25mm2+2x16mm2		402.727	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x35mm2+2x16mm2		512.727	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x35mm2+2x25mm2		577.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x50mm2+2x25mm2		721.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x50mm2+2x35mm2		793.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x70mm2+2x35mm2		1.009.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x70mm2+2x50mm2		1.081.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x95mm2+2x50mm2		1.356.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x95mm2+2x70mm2		1.493.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x120mm2+2x70mm2		1.741.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x120mm2+2x95mm2		1.950.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x70mm2		2.066.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x95mm2		2.265.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x120mm2		2.422.727	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x95mm2		2.639.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x120mm2		2.812.727	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x150mm2		3.029.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x120mm2		3.389.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x150mm2	3.605.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x185mm2	3.865.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x150mm2	4.254.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x185mm2	4.470.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x240mm2	4.874.545	- nt -		
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	1x10mm2	53.091	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x16mm2	76.273	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x25mm2	113.636	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x35mm2	150.000	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x50mm2	200.000	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x70mm2	290.909	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x95mm2	390.909	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x120mm2	486.364	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x150mm2	600.000	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x185mm2	754.545	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x240mm2	954.545	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		1x300mm2	1.227.273	- nt -		
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m		2x1,5mm2	27.273	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		2x2,5mm2	39.091	- nt -		
		Cáp CXV/DSTA	m		2x4mm2	50.000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	2x6mm2		65.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x10mm2		94.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x16mm2		146.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x25mm2		218.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x35mm2		295.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x50mm2		390.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x70mm2		563.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x95mm2		772.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x120mm2		981.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x150mm2		1.181.818	- nt -
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x1,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	39.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x2,5mm2		50.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2		66.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2		90.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2		140.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2		204.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2		322.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2		436.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2		609.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2		854.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2		1.136.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2		1.384.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2		1.727.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2		2.163.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2		2.758.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2		3.454.545	- nt -
		Cáp ngầm (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+1x1,5mm2		55.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2+1x2,5mm2		80.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2+1x4mm2		113.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2+1x6mm2		163.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2+1x10mm2		245.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+1x10mm2		352.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+1x16mm2		465.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+1x16mm2		500.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+1x25mm2		627.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+1x25mm2		722.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+1x35mm2		900.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+1x35mm2		1.000.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+1x50mm2		1.272.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+1x50mm2		1.372.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+1x70mm2		1.572.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+1x70mm2		1.727.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+1x95mm2		1.818.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x70mm2		2.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x95mm2		2.154.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x120mm2		2.390.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x95mm2		2.609.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x120mm2		2.709.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x150mm2		3.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x120mm2		3.181.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x150mm2		3.381.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x185mm2		3.927.273	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x150mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	4.045.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x185mm2		4.318.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x240mm2		4.500.000	- nt -	
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	4x1,5mm2		45.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x2,5mm2		61.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x4mm2		83.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x6mm2		115.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x10mm2		179.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x16mm2		272.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x25mm2		436.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x35mm2		590.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x50mm2		863.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x70mm2		1.154.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x95mm2		1.590.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x120mm2		1.954.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x150mm2		2.409.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x185mm2		3.018.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x240mm2		3.772.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		4x300mm2		4.740.909	- nt -	
		Cáp ngầm (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+2x1,5mm2		66.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2+2x2,5mm2		91.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2+2x4mm2		131.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2+2x6mm2		189.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2+2x10mm2		280.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+2x16mm2		430.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+2x16mm2		536.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+2x25mm2		634.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+2x25mm2		776.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+2x35mm2		833.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+2x35mm2		1.033.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+2x50mm2		1.174.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+2x50mm2		1.436.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+2x70mm2		1.563.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+2x70mm2		1.836.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+2x95mm2		2.024.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x70mm2		2.254.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x95mm2		2.339.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x120mm2		2.570.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x95mm2		2.738.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x120mm2		2.969.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x150mm2		3.304.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x120mm2		3.524.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x150mm2		3.829.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x185mm2		4.027.273	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x150mm2		4.321.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x185mm2		4.636.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x240mm2		5.013.636	- nt -	
7.2.5	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA				CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VELTECH; ĐC: 62/266 TRẦN NGUYỄN HÂN-P.NIỆM NGHĨA-		Giá từ 1/2025 tại công trình địa	
		Công suất 60W	Bộ				7.110.000		
		Công suất 100W	Bộ				9.880.000		
		Công suất 120W	Bộ				11.180.000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú					
		Công suất 150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm	Q.LE CHÂN- HẢI PHÒNG; ĐT: 0934237989	12.680.000	bàn HP					
		Công suất 200W	Bộ				13.900.000						
		Công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				10.650.000	- nt -					
		Công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				13.980.000	- nt -					
		Công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				16.780.000	- nt -					
		Công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				17.900.000	- nt -					
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA											
		Công suất 60W	Bộ				6.250.000	- nt -					
		Công suất 100W	Bộ				8.180.000	- nt -					
		Công suất 120W	Bộ				8.450.000	- nt -					
		Công suất 150W	Bộ				10.460.000	- nt -					
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA											
		Công suất 60W	Bộ				4.700.000	- nt -					
		Công suất 80W	Bộ				5.560.000	- nt -					
		Công suất 100W	Bộ				5.700.000	- nt -					
		Công suất 120W	Bộ				6.200.000	- nt -					
		Công suất 150W	Bộ				6.500.000	- nt -					
		Công suất 200W	Bộ				7.950.000	- nt -					
		Đèn pha chiếu sáng LED RYO											
		Công suất 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)			Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ > 50.000H, bảo hành 5 năm	CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VELTECH; ĐC: 62/266 TRẦN NGUYỄN HÂN- P.NIỆM NGHĨA- Q.LÊ CHÂN- HẢI PHÒNG; ĐT: 0934237989	4.500.000	- nt -			
		Công suất 200W	Bộ						5.550.000	- nt -			
		Công suất 300W	Bộ						7.800.000	- nt -			
		Công suất 400W	Bộ						9.200.000	- nt -			
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK											
		Công suất 200W	Bộ						4.500.000	- nt -			
		Công suất 300W	Bộ						6.900.000	- nt -			
		Công suất 400W	Bộ						7.560.000	- nt -			
		Công suất 600W	Bộ						9.500.000	- nt -			
		Công suất 800W	Bộ						12.500.000	- nt -			
		Công suất 1200W	Bộ						17.500.000	- nt -			
		Đèn nhà xưởng LED HIGHBAY UPOS											
		Công suất 70W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCVN 10885-2:2015 (IEC 62722-2-1:2014)			Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-240V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ Class 1; quang hiệu 125-170lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6000K; chống sét		3.140.000	- nt -			
		Công suất 90W	Bộ						3.550.000	- nt -			
		Công suất 110W	Bộ						3.730.000	- nt -			
		Công suất 150W	Bộ						4.120.000	- nt -			
		Công suất 200W	Bộ						4.560.000	- nt -			
		Công suất 240W	Bộ						4.750.000	- nt -			
		Công suất 300W	Bộ						7.850.000	- nt -			
		Đèn nhà xưởng LED HIGHBAY PLATE											

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Công suất 100W	Bộ		Philips, Done, ZP: 10-30kV; tuổi thọ 50.000H, bảo hành 5 năm		1.250.000	- nt -
		Công suất 150W	Bộ				1.750.000	- nt -
		Công suất 200W	Bộ				2.140.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.3	Vật liệu nước							
7.3.1	Vật tư ngành nước	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE-PE100				CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699		Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
		Ống HDPE(PE100)						
		DN20 (PN16)	m				7.727	
		DN20 (PN20)	m				9.091	
		DN25 (PN12.5)	m				9.818	
		DN25 (PN16)	m				11.727	
		DN25 (PN20)	m				13.727	
		DN32 (PN10)	m				13.182	
		DN32 (PN12.5)	m				16.091	
		DN32 (PN16)	m				18.818	
		DN32 (PN20)	m				22.636	
		DN40 (PN8)	m				16.636	
		DN40 (PN10)	m				20.091	
		DN40 (PN12.5)	m				24.273	
		DN40 (PN16)	m				29.182	
		DN40 (PN20)	m				34.636	
		DN50 (PN8)	m				25.818	
		DN50 (PN10)	m				30.818	
		DN50 (PN12.5)	m				37.091	
		DN50 (PN16)	m				45.273	
		DN50 (PN20)	m				53.545	
		DN63 (PN8)	m				40.091	
		DN63 (PN10)	m				49.273	
		DN63 (PN12.5)	m				59.727	
		DN63 (PN16)	m				71.182	
		DN63 (PN20)	m				85.273	
		DN75 (PN8)	m				57.000	
		DN75 (PN10)	m				70.273	
		DN75 (PN12.5)	m				84.727	
		DN75 (PN16)	m				101.091	
		DN75 (PN20)	m				120.727	
		DN90 (PN8)	m				90.000	
		DN90 (PN10)	m				99.727	
		DN90 (PN12.5)	m				120.545	
		DN90 (PN16)	m				144.727	
		DN90 (PN20)	m				173.273	
		DN110 (PN6)	m				97.273	
		DN110 (PN8)	m				120.818	
		DN110 (PN10)	m				151.091	
		DN110 (PN12.5)	m				180.545	
		DN110 (PN16)	m				218.000	
		DN110 (PN20)	m				262.364	
		DN125 (PN6)	m				125.818	
		DN125 (PN8)	m				156.000	
		DN125 (PN10)	m				190.727	
		DN125 (PN12.5)	m				232.455	
		DN125 (PN16)	m				282.000	
		DN125 (PN20)	m				336.273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN140 (PN6)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	157.909	- nt -
		DN140 (PN8)	m				194.273	- nt -
		DN140 (PN10)	m				238.091	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m				288.364	- nt -
		DN140 (PN16)	m				349.636	- nt -
		DN140 (PN20)	m				420.545	- nt -
		DN160 (PN6)	m				206.909	- nt -
		DN160 (PN8)	m				255.091	- nt -
		DN160 (PN10)	m				312.909	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m				376.273	- nt -
		DN160 (PN16)	m				462.364	- nt -
		DN160 (PN20)	m				551.636	- nt -
		DN180 (PN6)	m				258.545	- nt -
		DN180 (PN8)	m				321.182	- nt -
		DN180 (PN10)	m				393.909	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m				479.727	- nt -
		DN180 (PN16)	m				581.636	- nt -
		DN180 (PN20)	m				697.455	- nt -
		DN200 (PN6)	m				321.091	- nt -
		DN200 (PN8)	m				400.091	- nt -
		DN200 (PN10)	m				493.636	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m				587.818	- nt -
		DN200 (PN16)	m				727.727	- nt -
		DN200 (PN20)	m				867.727	- nt -
		DN225 (PN6)	m				402.818	- nt -
		DN225 (PN8)	m				503.818	- nt -
		DN225 (PN10)	m				606.727	- nt -
		DN225 (PN12.5)	m				743.091	- nt -
		DN225 (PN16)	m				889.727	- nt -
		DN225 (PN20)	m				1.073.182	- nt -
		DN250 (PN6)	m				499.000	- nt -
		DN250 (PN8)	m				614.818	- nt -
		DN250 (PN10)	m				751.727	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m				923.909	- nt -
		DN250 (PN16)	m				1.106.909	- nt -
		DN250 (PN20)	m				1.324.364	- nt -
		DN280 (PN6)	m				618.818	- nt -
		DN280 (PN8)	m				784.273	- nt -
		DN280 (PN10)	m				936.636	- nt -
		DN280 (PN12.5)	m				1.158.364	- nt -
		DN280 (PN16)	m				1.387.273	- nt -
		DN280 (PN20)	m				1.658.818	- nt -
		DN315 (PN6)	m				789.091	- nt -
		DN315 (PN8)	m				982.455	- nt -
		DN315 (PN10)	m				1.192.727	- nt -
		DN315 (PN12.5)	m				1.448.818	- nt -
		DN315 (PN16)	m				1.756.000	- nt -
		DN315 (PN20)	m				2.113.182	- nt -
		DN355 (PN6)	m				1.002.273	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN355 (PN8)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.235.455	- nt -
		DN355 (PN10)	m				1.515.727	- nt -
		DN355 (PN12.5)	m				1.837.545	- nt -
		DN355 (PN16)	m				2.229.273	- nt -
		DN355 (PN20)	m				2.680.727	- nt -
		DN400 (PN6)	m				1.264.455	- nt -
		DN400 (PN8)	m				1.584.364	- nt -
		DN400 (PN10)	m				1.926.000	- nt -
		DN400 (PN12.5)	m				2.326.364	- nt -
		DN400 (PN16)	m				2.841.000	- nt -
		DN400 (PN20)	m				3.414.182	- nt -
		DN450 (PN6)	m				1.615.909	- nt -
		DN450 (PN8)	m				1.988.727	- nt -
		DN450 (PN10)	m				2.433.727	- nt -
		DN450 (PN12.5)	m				2.941.364	- nt -
		DN450 (PN16)	m				3.595.909	- nt -
		DN450 (PN20)	m				4.316.091	- nt -
		DN500 (PN6)	m				1.967.909	- nt -
		DN500 (PN8)	m				2.467.091	- nt -
		DN500 (PN10)	m				3.026.455	- nt -
		DN500 (PN12.5)	m				3.660.545	- nt -
		DN500 (PN16)	m				4.457.545	- nt -
		DN500 (PN20)	m				5.338.545	- nt -
		Ống HDPE(PE80)						
		DN20 (PN12.5)	m				7.545	- nt -
		DN20 (PN16)	m				9.091	- nt -
		DN25 (PN10)	m				9.818	- nt -
		DN25 (PN12.5)	m				11.455	- nt -
		DN25 (PN16)	m				13.727	- nt -
		DN32 (PN8)	m				13.455	- nt -
		DN32 (PN10)	m				15.727	- nt -
		DN32 (PN12.5)	m				18.909	- nt -
		DN32 (PN16)	m				22.636	- nt -
		DN40 (PN6)	m				16.636	- nt -
		DN40 (PN8)	m				20.091	- nt -
		DN40 (PN10)	m				24.273	- nt -
		DN40 (PN12.5)	m				29.182	- nt -
		DN40 (PN16)	m				34.636	- nt -
		DN50 (PN6)	m				25.818	- nt -
		DN50 (PN8)	m				31.273	- nt -
		DN50 (PN10)	m				37.364	- nt -
		DN50 (PN12.5)	m				45.182	- nt -
		DN50 (PN16)	m				53.545	- nt -
		DN63 (PN6)	m				39.909	- nt -
		DN63 (PN8)	m				49.727	- nt -
		DN63 (PN10)	m				59.636	- nt -
		DN63 (PN12.5)	m				71.818	- nt -
		DN63 (PN16)	m				85.273	- nt -
		DN75 (PN6)	m				56.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN75 (PN8)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	70.364	- nt -
		DN75 (PN10)	m				85.273	- nt -
		DN75 (PN12.5)	m				100.455	- nt -
		DN75 (PN16)	m				120.818	- nt -
		DN90 (PN6)	m				91.273	- nt -
		DN90 (PN8)	m				101.909	- nt -
		DN90 (PN10)	m				120.818	- nt -
		DN90 (PN12.5)	m				144.545	- nt -
		DN90 (PN16)	m				173.455	- nt -
		DN110 (PN6)	m				120.364	- nt -
		DN110 (PN8)	m				148.182	- nt -
		DN110 (PN10)	m				182.545	- nt -
		DN110 (PN12.5)	m				216.273	- nt -
		DN110 (PN16)	m				262.545	- nt -
		DN125 (PN6)	m				155.091	- nt -
		DN125 (PN8)	m				189.364	- nt -
		DN125 (PN10)	m				232.909	- nt -
		DN125 (PN12.5)	m				281.455	- nt -
		DN125 (PN16)	m				336.545	- nt -
		DN140 (PN6)	m				192.727	- nt -
		DN140 (PN8)	m				237.455	- nt -
		DN140 (PN10)	m				290.364	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m				347.182	- nt -
		DN140 (PN16)	m				420.545	- nt -
		DN160 (PN6)	m				253.273	- nt -
		DN160 (PN8)	m				309.727	- nt -
		DN160 (PN10)	m				380.909	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m				456.364	- nt -
		DN160 (PN16)	m				551.818	- nt -
		DN180 (PN6)	m				318.545	- nt -
		DN180 (PN8)	m				392.818	- nt -
		DN180 (PN10)	m				481.636	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m				578.818	- nt -
		DN180 (PN16)	m				697.455	- nt -
		DN200 (PN6)	m				395.818	- nt -
		DN200 (PN8)	m				488.091	- nt -
		DN200 (PN10)	m				599.455	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m				714.091	- nt -
		DN200 (PN16)	m				867.545	- nt -
		DN225 (PN6)	m				499.091	- nt -
		DN225 (PN8)	m				616.273	- nt -
		DN225 (PN10)	m				740.455	- nt -
		DN225 (PN12.5)	m				893.182	- nt -
		DN225 (PN16)	m				1.073.182	- nt -
		DN250 (PN6)	m				610.636	- nt -
		DN250 (PN8)	m				757.364	- nt -
		DN250 (PN10)	m				915.636	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m				1.116.909	- nt -
		DN250 (PN16)	m				1.325.636	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú				
		DN280 (PN6)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	768.455	- nt -				
		DN280 (PN8)	m				950.818	- nt -				
		DN280 (PN10)	m				1.148.545	- nt -				
		DN280 (PN12.5)	m				1.399.727	- nt -				
		DN280 (PN16)	m				1.660.727	- nt -				
		DN315 (PN6)	m				965.909	- nt -				
		DN315 (PN8)	m				1.203.545	- nt -				
		DN315 (PN10)	m				1.453.091	- nt -				
		DN315 (PN12.5)	m				1.749.545	- nt -				
		DN315 (PN16)	m				2.112.727	- nt -				
		DN355 (PN6)	m				1.235.636	- nt -				
		DN355 (PN8)	m				1.516.909	- nt -				
		DN355 (PN10)	m				1.844.818	- nt -				
		DN355 (PN12.5)	m				2.220.000	- nt -				
		DN355 (PN16)	m				2.681.909	- nt -				
		DN400 (PN6)	m				1.556.909	- nt -				
		DN400 (PN8)	m				1.937.091	- nt -				
		DN400 (PN10)	m				2.345.545	- nt -				
		DN400 (PN12.5)	m				2.817.455	- nt -				
		DN400 (PN16)	m				3.412.000	- nt -				
		DN450 (PN6)	m				1.987.273	- nt -				
		DN450 (PN8)	m				2.436.000	- nt -				
		DN450 (PN10)	m				2.970.000	- nt -				
		DN450 (PN12.5)	m				3.560.909	- nt -				
		DN450 (PN16)	m				4.310.909	- nt -				
		DN500 (PN6)	m				2.430.818	- nt -				
		DN500 (PN8)	m				3.027.091	- nt -				
		DN500 (PN10)	m				3.683.091	- nt -				
		DN500 (PN12.5)	m				4.429.818	- nt -				
		DN500 (PN16)	m				5.342.091	- nt -				
		Ống U.PVC (C= 2.5)										
		DN21 (PN10)	m					7.700	- nt -			
		DN21 (PN12.5)	m				8.400	- nt -				
		DN21 (PN16)	m				10.100	- nt -				
		DN21 (PN25)	m				11.800	- nt -				
		DN27 (PN10)	m				9.800	- nt -				
		DN27 (PN12.5)	m				11.500	- nt -				
		DN27 (PN16)	m				12.800	- nt -				
		DN27 (PN25)	m				18.100	- nt -				
		DN34 (PN8)	m				11.800	- nt -				
		DN34 (PN10)	m				14.500	- nt -				
		DN34 (PN12.5)	m				17.700	- nt -				
		DN34 (PN16)	m				20.100	- nt -				
		DN34 (PN25)	m				29.800	- nt -				
		DN42 (PN6)	m				16.900	- nt -				
		DN42 (PN8)	m				19.900	- nt -				
DN42 (PN10)	m	22.600	- nt -									
DN42 (PN12.5)	m	26.600	- nt -									
DN42 (PN16)	m	32.900	- nt -									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN42 (PN25)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	44.300	- nt -
		DN48 (PN6)	m				20.700	- nt -
		DN48 (PN8)	m				23.700	- nt -
		DN48 (PN10)	m				27.300	- nt -
		DN48 (PN12.5)	m				33.000	- nt -
		DN48 (PN16)	m				41.400	- nt -
		DN48 (PN25)	m				59.400	- nt -
		DN60 (PN5)	m				27.500	- nt -
		DN60 (PN6)	m				33.500	- nt -
		DN60 (PN8)	m				39.000	- nt -
		DN60 (PN10)	m				47.200	- nt -
		DN60 (PN12.5)	m				59.200	- nt -
		DN60 (PN16)	m				71.100	- nt -
		DN60 (PN25)	m				104.400	- nt -
		DN63 (PN5)	m				27.100	- nt -
		DN63 (PN6)	m				31.900	- nt -
		DN63 (PN8)	m				39.700	- nt -
		DN63 (PN10)	m				49.800	- nt -
		DN63 (PN12.5)	m				61.800	- nt -
		DN63 (PN16)	m				75.500	- nt -
		DN75 (PN5)	m				37.600	- nt -
		DN75 (PN6)	m				42.600	- nt -
		DN75 (PN8)	m				55.500	- nt -
		DN75 (PN10)	m				68.800	- nt -
		DN75 (PN12.5)	m				86.500	- nt -
		DN75 (PN16)	m				104.400	- nt -
		DN75 (PN25)	m				150.900	- nt -
		DN90 (PN4)	m				44.900	- nt -
		DN90 (PN5)	m				52.600	- nt -
		DN90 (PN6)	m				60.800	- nt -
		DN90 (PN8)	m				79.700	- nt -
		DN90 (PN10)	m				99.000	- nt -
		DN90 (PN12.5)	m				123.000	- nt -
		DN90 (PN16)	m				148.600	- nt -
		DN90 (PN25)	m				214.500	- nt -
		DN110 (PN4)	m				67.200	- nt -
		DN110 (PN5)	m				78.300	- nt -
		DN110 (PN6)	m				89.100	- nt -
		DN110 (PN8)	m				124.800	- nt -
		DN110 (PN10)	m				149.400	- nt -
		DN110 (PN12.5)	m				184.400	- nt -
		DN110 (PN16)	m				223.500	- nt -
		DN110 (PN25)	m				318.000	- nt -
		DN125 (PN4)	m				82.700	- nt -
		DN125 (PN5)	m				96.800	- nt -
		DN125 (PN6)	m				114.700	- nt -
		DN125 (PN8)	m				145.500	- nt -
		DN125 (PN10)	m				183.300	- nt -
		DN125 (PN12.5)	m				224.700	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN125 (PN16)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	275.600	- nt -
		DN125 (PN25)	m				393.700	- nt -
		DN140 (PN4)	m				102.800	- nt -
		DN140 (PN5)	m				121.000	- nt -
		DN140 (PN6)	m				142.600	- nt -
		DN140 (PN8)	m				190.800	- nt -
		DN140 (PN10)	m				233.500	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m				287.200	- nt -
		DN140 (PN16)	m				352.500	- nt -
		DN140 (PN25)	m				498.200	- nt -
		DN160 (PN4)	m				137.300	- nt -
		DN160(PN5)	m				160.000	- nt -
		DN160 (PN6)	m				184.700	- nt -
		DN160 (PN8)	m				238.900	- nt -
		DN160 (PN10)	m				303.100	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m				372.100	- nt -
		DN160 (PN16)	m				457.600	- nt -
		DN160 (PN25)	m				648.500	- nt -
		DN180 (PN4)	m				169.000	- nt -
		DN180 (PN5)	m				196.100	- nt -
		DN180 (PN6)	m				233.400	- nt -
		DN180 (PN8)	m				298.100	- nt -
		DN180 (PN10)	m				381.500	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m				472.600	- nt -
		DN180 (PN16)	m				579.800	- nt -
		DN200 (PN4)	m				206.200	- nt -
		DN200 (PN5)	m				249.200	- nt -
		DN200 (PN6)	m				289.800	- nt -
		DN200 (PN8)	m				369.800	- nt -
		DN200 (PN10)	m				473.900	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m				584.100	- nt -
		DN200 (PN16)	m				713.400	- nt -
		DN225 (PN4)	m				252.800	- nt -
		DN225 (PN5)	m				303.800	- nt -
		DN225 (PN6)	m				360.100	- nt -
		DN225 (PN8)	m				467.700	- nt -
		DN225 (PN10)	m				599.800	- nt -
		DN225 (PN12.5)	m				741.400	- nt -
		DN225 (PN16)	m				886.800	- nt -
		DN250 (PN4)	m				331.400	- nt -
		DN250 (PN5)	m				399.600	- nt -
		DN250 (PN6)	m				466.300	- nt -
		DN250 (PN8)	m				602.700	- nt -
		DN250 (PN10)	m				761.900	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m				943.600	- nt -
		DN250 (PN16)	m				1.151.000	- nt -
		DN280 (PN4)	m				397.400	- nt -
		DN280 (PN5)	m				475.200	- nt -
		DN280 (PN6)	m				559.800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN280 (PN8)	m				719.200	- nt -
		DN280 (PN10)	m				986.400	- nt -
		DN280 (PN12.5)	m				1.132.300	- nt -
		DN280 (PN16)	m				1.380.500	- nt -
		DN315 (PN4)	m				502.300	- nt -
		DN315 (PN5)	m				596.300	- nt -
		DN315 (PN6)	m				715.400	- nt -
		DN315 (PN8)	m				898.900	- nt -
		DN315 (PN10)	m				1.244.500	- nt -
		DN315 (PN12.5)	m				1.434.000	- nt -
		DN315 (PN16)	m				1.745.400	- nt -
		DN355 (PN4)	m				634.500	- nt -
		DN355 (PN5)	m				779.100	- nt -
		DN355 (PN6)	m				926.900	- nt -
		DN355 (PN8)	m				1.202.800	- nt -
		DN355 (PN10)	m				1.479.000	- nt -
		DN355 (PN12.5)	m				1.825.200	- nt -
		DN355 (PN16)	m				2.223.500	- nt -
		DN400 (PN4)	m				796.300	- nt -
		DN400 (PN5)	m				990.100	- nt -
		DN400 (PN6)	m				1.177.400	- nt -
		DN400 (PN8)	m				1.524.400	- nt -
		DN400 (PN10)	m				1.883.100	- nt -
		DN400 (PN12.5)	m				2.308.800	- nt -
		DN400 (PN16)	m				2.905.800	- nt -
		DN450 (PN4)	m				1.010.500	- nt -
		DN450 (PN5)	m				1.251.400	- nt -
		DN450 (PN6)	m				1.493.100	- nt -
		DN450 (PN8)	m				1.928.000	- nt -
		DN450 (PN10)	m				2.388.400	- nt -
		DN500 (PN4)	m				1.325.300	- nt -
		DN500 (PN5)	m				1.580.300	- nt -
		Ống U.PVC (C= 2)						
		DN500 (PN6)	m				1.580.300	- nt -
		DN500 (PN8)	m				1.828.600	- nt -
		DN500 (PN10)	m				2.364.200	- nt -
		DN500 (PN12.5)	m				2.802.200	- nt -
		DN500 (PN16)	m				3.586.800	- nt -
		DN560 (PN6)	m				1.918.500	- nt -
		DN560 (PN8)	m				2.302.300	- nt -
		DN560 (PN10)	m				2.947.300	- nt -
		DN560 (PN12.5)	m				3.517.400	- nt -
		DN630 (PN6)	m				2.427.500	- nt -
		DN630 (PN8)	m				2.909.900	- nt -
		DN630 (PN10)	m				3.733.300	- nt -
		DN630 (PN12.5)	m				4.434.000	- nt -
		DN710 (PN6)	m				3.831.700	- nt -
		DN710 (PN8)	m				4.757.800	- nt -
		DN710 (PN10)	m				5.888.900	- nt -

CÔNG TY CP
NHỰA THIẾU
NIÊN TIỀN
PHONG, ĐC: SỐ
02 AN ĐÀ - P.
LẠCH TRAY, Q.
NGÔ QUYỀN -
HẢI PHÒNG,
TEL: 098 7456699

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN800 (PN6)	m				4.847.200	- nt -
		DN800 (PN8)	m				6.251.100	- nt -
		DN800 (PN10)	m				7.392.100	- nt -
		Ống nhựa chịu nhiệt PP-R						
		DN20 (PN10)	m				22.182	- nt -
		DN20 (PN16)	m				24.727	- nt -
		DN20 (PN20)	m				27.455	- nt -
		DN20 (PN20)	m				30.364	- nt -
		DN25(PN10)	m				39.636	- nt -
		DN25 (PN16)	m				45.636	- nt -
		DN25 (PN20)	m				48.182	- nt -
		DN25 (PN25)	m				50.364	- nt -
		DN32 (PN10)	m				51.364	- nt -
		DN32 (PN16)	m				61.727	- nt -
		DN32 (PN20)	m				70.909	- nt -
		DN32 (PN25)	m				77.909	- nt -
		DN40 (PN10)	m				68.909	- nt -
		DN40 (PN16)	m				83.636	- nt -
		DN40 (PN20)	m				109.727	- nt -
		DN40 (PN25)	m				119.091	- nt -
		DN50 (PN10)	m				101.000	- nt -
		DN50 (PN16)	m				133.000	- nt -
		DN50 (PN20)	m				170.545	- nt -
		DN50 (PN25)	m				190.000	- nt -
		DN63 (PN10)	m				160.545	- nt -
		DN63 (PN16)	m				209.000	- nt -
		DN63 (PN20)	m				268.818	- nt -
		DN63 (PN25)	m				299.273	- nt -
		DN75 (PN10)	m				223.273	- nt -
		DN75(PN16)	m				285.000	- nt -
		DN75 (PN20)	m				372.364	- nt -
		DN75 (PN25)	m				422.727	- nt -
		DN90 (PN10)	m				325.818	- nt -
		DN90 (PN16)	m				399.000	- nt -
		DN90 (PN20)	m				556.727	- nt -
		DN90 (PN25)	m				608.000	- nt -
		DN110(PN10)	m				521.545	- nt -
		DN110 (PN16)	m				608.000	- nt -
		DN110 (PN20)	m				783.727	- nt -
		DN110 (PN25)	m				902.545	- nt -
		DN125 (PN10)	m				646.000	- nt -
		DN125 (PN16)	m				788.545	- nt -
		DN125 (PN20)	m				1.054.545	- nt -
		DN125 (PN25)	m				1.211.273	- nt -
		DN140 (PN10)	m				797.091	- nt -
		DN140 (PN16)	m				959.545	- nt -
		DN140 (PN20)	m				1.339.545	- nt -
		DN140 (PN25)	m				1.596.000	- nt -
		DN160 (PN10)	m				1.087.727	- nt -

CÔNG TY CP
NHỰA THIẾU
NIÊN TIỀN
PHONG, ĐC: SỐ
02 AN ĐÀ - P.
LẠCH TRAY, Q.
NGÔ QUYỀN -
HẢI PHÒNG,
TEL: 098 7456699

Sтт	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		DN160 (PN16)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.330.000	- nt -		
		DN160 (PN20)	m				1.781.273	- nt -		
		DN160 (PN25)	m				2.067.182	- nt -		
		DN180 (PN10)	m				1.713.818	- nt -		
		DN180 (PN16)	m				2.382.636	- nt -		
		DN180 (PN20)	m				2.800.636	- nt -		
		DN180 (PN25)	m				3.218.636	- nt -		
		DN200 (PN10)	m				2.079.545	- nt -		
		DN200 (PN16)	m				2.946.909	- nt -		
		DN200 (PN20)	m				3.448.545	- nt -		
		Ống chịu nhiệt PP-R 2 lớp chống tia UV								
		DN20 (PN10)	m				26.727	- nt -		
		DN20 (PN16)	m				29.636	- nt -		
		DN20 (PN20)	m				33.000	- nt -		
		DN25 (PN10)	m				47.545	- nt -		
		DN25 (PN16)	m				54.727	- nt -		
		DN25 (PN20)	m				57.818	- nt -		
		DN32 (PN10)	m				61.636	- nt -		
		DN32 (PN16)	m				74.091	- nt -		
		DN32 (PN20)	m				85.091	- nt -		
		DN40 (PN10)	m				82.636	- nt -		
		DN40 (PN16)	m				100.364	- nt -		
		DN40 (PN20)	m				131.727	- nt -		
		DN50 (PN10)	m				121.273	- nt -		
		DN50 (PN16)	m				159.636	- nt -		
		DN50 (PN20)	m				204.636	- nt -		
		DN63 (PN10)	m				192.636	- nt -		
		DN63 (PN16)	m				250.818	- nt -		
		DN63 (PN20)	m				322.636	- nt -		
		Ống luồn điện dài 2,92m - OLD								
		DN16 D1	cây					19.200	- nt -	
		DN16 D2	cây				21.900	- nt -		
		DN16 D3	cây				27.100	- nt -		
		DN20 D1	cây				27.100	- nt -		
		DN20 D2	cây				30.900	- nt -		
		DN20 D3	cây				39.000	- nt -		
		DN25 D1	cây				37.100	- nt -		
		DN25 D2	cây				42.700	- nt -		
		DN25 D3	cây				56.300	- nt -		
		DN32 D1	cây				74.600	- nt -		
		DN32 D2	cây				85.800	- nt -		
		DN32 D3	cây				120.400	- nt -		
		DN40 D2	cây				118.300	- nt -		
		DN40 D3	cây				152.500	- nt -		
		DN50 D2	cây				157.800	- nt -		
		DN50 D3	cây				190.900	- nt -		
		DN63 D2	cây				189.800	- nt -		
		Ống uPVC (1)								
		DN 34	m				dây 3mm	24.000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		DN 42	m	TC ISO 3633	dày 3mm	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	30.500	- nt -		
		DN 48	m		dày 3mm		35.400	- nt -		
		DN 60	m		dày 3mm		44.500	- nt -		
		DN 75	m		dày 3mm		56.800	- nt -		
		DN 90	m		dày 3mm		68.300	- nt -		
		DN110	m		dày 3,2mm		90.300	- nt -		
		DN125	m		dày 3,2mm		103.200	- nt -		
		DN140	m		dày 3,2mm		115.300	- nt -		
		DN 160	m		dày 3,2mm		132.700	- nt -		
		DN 180	m		dày 3,6mm		166.000	- nt -		
		DN 200	m		dày 3,9mm		198.900	- nt -		
		DN 250	m		dày 4,9mm		310.800	- nt -		
		DN 315	m		dày 6,2mm		495.500	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp (1)								
		DN 200, SN4	m				455.000	- nt -		
		DN 200, SN8	m				510.000	- nt -		
		DN 250, SN4	m				600.000	- nt -		
		DN 250, SN8	m				672.000	- nt -		
		DN 300, SN4	m				645.000	- nt -		
		DN 300, SN8	m				800.000	- nt -		
		DN 400, SN4	m				1.110.000	- nt -		
		DN 400, SN8	m				1.463.000	- nt -		
		DN 500, SN4	m				1.660.000	- nt -		
		DN 500, SN8	m				2.400.000	- nt -		
		DN 600,SN4	m				2.488.000	- nt -		
		DN 600, SN8	m				3.012.000	- nt -		
		DN 800, SN4	m				4.232.000	- nt -		
		DN 800, SN8	m				5.594.000	- nt -		
		DN 1000, SN8	m				8.260.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp (1)								
		DN 200, SN8	m				455.000	- nt -		
		DN 200, SN12	m				510.000	- nt -		
		DN 250, SN8	m				600.000	- nt -		
		DN 250, SN12	m				672.000	- nt -		
		DN 300, SN8	m				645.000	- nt -		
		DN 300, SN12	m				800.000	- nt -		
		DN 400, SN8	m				1.110.000	- nt -		
		DN 400, SN12	m				1.463.000	- nt -		
		DN 500, SN8	m				1.660.000	- nt -		
		DN 500, SN12	m				2.400.000	- nt -		
		DN 600, SN8	m				2.488.000	- nt -		
		DN 600, SN12	m				3.012.000	- nt -		
		DN 800, SN8	m				4.232.000	- nt -		
		DN 800, SN12	m				5.594.000	- nt -		
		DN 1000, SN8	m				8.260.000	- nt -		
7.3.2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100				CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN -		Giá từ 1/2025 tại công		
		D20 (PN16)	m				7.727			
		D20 (PN20)	m				9.091			
		D25 (PN12.5)	m				9.818			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D25 (PN16)	m			TỈNH THÁI NGUYỄN (TEL: 096 2145511)	11.727	trình địa bàn HP
		D25 (PN20)	m				13.727	
		D32 (PN10)	m				13.182	
		D32 (PN12.5)	m				16.091	
		D32 (PN16)	m				18.818	- nt -
		D32 (PN20)	m				22.636	- nt -
		D40 (PN10)	m				20.091	- nt -
		D40 (PN12.5)	m				24.273	- nt -
		D40 (PN16)	m				29.182	- nt -
		D40 (PN20)	m				34.636	- nt -
		D50 (PN8)	m				25.818	- nt -
		D50 (PN10)	m				30.818	- nt -
		D50 (PN12.5)	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYỄN (TEL: 096 2145511)	37.091	- nt -
		D50 (PN16)	m				45.273	- nt -
		D50 (PN20)	m				53.545	- nt -
		D63 (PN8)	m				40.091	- nt -
		D63 (PN10)	m				49.273	- nt -
		D63 (PN12.5)	m				59.727	- nt -
		D63 (PN16)	m				71.182	- nt -
		D63 (PN20)	m				85.273	- nt -
		D75 (PN8)	m				57.000	- nt -
		D75 (PN10)	m				70.273	- nt -
		D75 (PN12.5)	m				84.727	- nt -
		D75 (PN16)	m				101.091	- nt -
		D75 (PN20)	m				120.727	- nt -
		D90 (PN8)	m				90.000	- nt -
		D90 (PN10)	m				99.727	- nt -
		D90 (PN12.5)	m				120.545	- nt -
		D90 (PN16)	m				144.727	- nt -
		D90 (PN20)	m				173.273	- nt -
		D110 (PN6)	m				97.273	- nt -
		D110 (PN8)	m				120.818	- nt -
		D110 (PN10)	m				151.091	- nt -
		D110 (PN12.5)	m				180.545	- nt -
		D110 (PN16)	m				218.000	- nt -
		D110 (PN20)	m				262.364	- nt -
		D125 (PN6)	m				125.818	- nt -
		D125 (PN8)	m				156.000	- nt -
		D125 (PN10)	m				190.727	- nt -
		D125 (PN12.5)	m				232.455	- nt -
		D125 (PN16)	m				282.000	- nt -
		D125 (PN20)	m				336.273	- nt -
		D160 (PN6)	m				206.909	- nt -
		D160 (PN8)	m				255.091	- nt -
		D160 (PN10)	m				312.909	- nt -
		D160 (PN12.5)	m				376.273	- nt -
		D160 (PN16)	m				462.364	- nt -
		D160 (PN20)	m				551.636	- nt -
		D200 (PN6)	m				321.091	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D200 (PN8)	m	QCVN16: 2023/BXD			400.091	- nt -
		D200 (PN10)	m				493.636	- nt -
		D200 (PN12.5)	m				587.818	- nt -
		D200 (PN16)	m				727.727	- nt -
		D200 (PN20)	m				867.727	- nt -
		D225 (PN6)	m				402.818	- nt -
		D225 (PN8)	m				503.818	- nt -
		D225 (PN10)	m				606.727	- nt -
		D225 (PN12.5)	m				743.091	- nt -
		D225 (PN16)	m				889.727	- nt -
		D225 (PN20)	m				1.073.182	- nt -
		D315 (PN6)	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	789.091	- nt -
		D315 (PN8)	m				982.455	- nt -
		D315 (PN10)	m				1.192.727	- nt -
		D315 (PN12.5)	m				1.448.818	- nt -
		D315 (PN16)	m				1.756.000	- nt -
		D315 (PN20)	m				2.113.182	- nt -
		D355 (PN6)	m				1.002.273	- nt -
		D355 (PN8)	m				1.235.455	- nt -
		D355 (PN10)	m				1.515.727	- nt -
		D355 (PN12.5)	m				1.837.545	- nt -
		D355 (PN16)	m				2.229.273	- nt -
		D355 (PN20)	m				2.680.727	- nt -
		D400 (PN6)	m				1.264.455	- nt -
		D400 (PN8)	m				1.584.364	- nt -
		D400 (PN10)	m				1.926.000	- nt -
		D400 (PN12.5)	m				2.326.364	- nt -
		D400 (PN16)	m				2.841.000	- nt -
		D400 (PN20)	m				3.414.182	- nt -
		D450 (PN6)	m				1.615.909	- nt -
		D450 (PN8)	m				1.988.727	- nt -
		D450 (PN10)	m				2.433.727	- nt -
		D450 (PN12.5)	m				2.941.364	- nt -
		D450 (PN16)	m				3.595.909	- nt -
		D450 (PN20)	m				4.316.091	- nt -
		D500 (PN6)	m				1.967.909	- nt -
		D500 (PN8)	m				2.467.091	- nt -
		D500 (PN10)	m				3.026.455	- nt -
		D500 (PN12.5)	m				3.660.545	- nt -
		D500 (PN16)	m				4.457.545	- nt -
		D500 (PN20)	m				5.338.545	- nt -
		D560 (PN6)	m				2.702.727	- nt -
		D560 (PN8)	m				3.332.727	- nt -
		D560 (PN10)	m				4.091.818	- nt -
		D560 (PN12.5)	m				4.994.545	- nt -
		D560 (PN16)	m				6.032.727	- nt -
		D630 (PN6)	m				3.424.545	- nt -
		D630 (PN8)	m				4.210.909	- nt -
		D630 (PN10)	m				5.182.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D630 (PN12.5)	m				6.312.727	- nt -
		D630 (PN16)	m				7.167.273	- nt -
		D800 (PN6)	m				5.521.818	- nt -
		D800 (PN8)	m				6.805.455	- nt -
		D800 (PN10)	m				8.351.818	- nt -
		D800 (PN12.5)	m				8.578.182	- nt -
		Ống HDPE PE80						- nt -
		D20 (PN12.5)	m				7.545	- nt -
		D20 (PN16)	m				9.091	- nt -
		D25 (PN10)	m				9.818	- nt -
		D25 (PN12.5)	m				11.455	- nt -
		D25 (PN16)	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	13.727	- nt -
		D32 (PN18)	m				13.455	- nt -
		D32 (PN10)	m				15.727	- nt -
		D32 (PN12.5)	m				18.909	- nt -
		D32 (PN16)	m				22.636	- nt -
		D40 (PN6)	m				16.636	- nt -
		D40 (PN8)	m				20.091	- nt -
		D40 (PN10)	m				24.273	- nt -
		D40 (PN12.5)	m				28.273	- nt -
		D40 (PN16)	m				34.636	- nt -
		D50 (PN6)	m				25.818	- nt -
		D50 (PN8)	m				31.273	- nt -
		D50 (PN10)	m				37.364	- nt -
		D50 (PN12.5)	m				45.182	- nt -
		D50 (PN16)	m				53.545	- nt -
		D63 (PN6)	m				39.909	- nt -
		D63 (PN8)	m				49.727	- nt -
		D63 (PN10)	m				59.636	- nt -
		D63 (PN12.5)	m				71.818	- nt -
		D63 (PN16)	m				85.273	- nt -
		D75 (PN6)	m				56.727	- nt -
		D75 (PN8)	m				70.364	- nt -
		D75 (PN10)	m				85.273	- nt -
		D75 (PN12.5)	m				100.455	- nt -
		D75 (PN16)	m				120.818	- nt -
		D90 (PN6)	m				91.273	- nt -
		D90 (PN8)	m				101.909	- nt -
		D90 (PN10)	m				120.818	- nt -
		D90 (PN12.5)	m				144.545	- nt -
		D90 (PN16)	m				173.455	- nt -
		D110 (PN6)	m				120.364	- nt -
		D110 (PN8)	m				148.182	- nt -
		D110 (PN10)	m				182.545	- nt -
		D110 (PN12.5)	m				216.273	- nt -
		D110 (PN16)	m				262.545	- nt -
		D125 (PN6)	m				155.091	- nt -
		D125 (PN8)	m				189.364	- nt -
		D125 (PN10)	m				232.909	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D125 (PN12.5)	m	QCVN16: 2019/BXD			281.455	- nt -
		D125 (PN16)	m				336.545	- nt -
		D160 (PN6)	m				253.273	- nt -
		D160 (PN8)	m				309.727	- nt -
		D160 (PN10)	m				380.909	- nt -
		D160 (PN12.5)	m				456.364	- nt -
		D160 (PN16)	m				551.818	- nt -
		D200 (PN6)	m				395.818	- nt -
		D200 (PN8)	m				488.091	- nt -
		D200 (PN10)	m				599.455	- nt -
		D200 (PN12.5)	m				714.091	- nt -
		D200 (PN16)	m				867.545	- nt -
		D225 (PN6)	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	499.091	- nt -
		D225 (PN8)	m				616.273	- nt -
		D225 (PN10)	m				740.455	- nt -
		D225 (PN12.5)	m				893.182	- nt -
		D225 (PN16)	m				1.073.182	- nt -
		D315 (PN6)	m				965.909	- nt -
		D315 (PN8)	m				1.203.545	- nt -
		D315 (PN10)	m				1.453.091	- nt -
		D315 (PN12.5)	m				1.749.545	- nt -
		D315 (PN16)	m				2.112.727	- nt -
		D355 (PN6)	m				1.235.636	- nt -
		D355 (PN8)	m				1.516.909	- nt -
		D355 (PN10)	m				1.844.818	- nt -
		D355 (PN12.5)	m				2.220.000	- nt -
		D355 (PN16)	m				2.681.909	- nt -
		D400 (PN6)	m				1.556.909	- nt -
		D400 (PN8)	m				1.937.091	- nt -
		D400 (PN10)	m				2.345.545	- nt -
		D400 (PN12.5)	m				2.817.455	- nt -
		D400 (PN16)	m				3.412.000	- nt -
		D450 (PN6)	m				1.987.273	- nt -
		D450 (PN8)	m				2.436.000	- nt -
		D450 (PN10)	m				2.970.000	- nt -
		D450 (PN12.5)	m				3.560.909	- nt -
		D450 (PN16)	m				4.310.909	- nt -
		D500 (PN6)	m				2.430.818	- nt -
		D500 (PN8)	m				3.027.091	- nt -
		D500 (PN10)	m				3.683.091	- nt -
		D500 (PN12.5)	m				4.429.818	- nt -
		D500 (PN16)	m				5.342.091	- nt -
		D560 (PN6)	m				3.332.727	- nt -
		D560 (PN8)	m				4.091.818	- nt -
		D560 (PN10)	m				4.994.545	- nt -
		D560 (PN12.5)	m				6.032.727	- nt -
		D630 (PN6)	m				4.210.909	- nt -
		D630 (PN8)	m				5.182.727	- nt -
		D630 (PN10)	m				6.312.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D630 (PN12.5)	m				7.167.273	- nt -
		D800 (PN6)	m				6.805.455	- nt -
		D800 (PN8)	m				8.351.818	- nt -
		D800 (PN10)	m				8.578.182	- nt -
		Ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5) dùng để cấp và thoát nước						
		Ống U.PVC D21						- nt -
		thoát	m				6.300	- nt -
		class 0	m				7.700	- nt -
		class 1	m				8.400	- nt -
		class 2	m				10.100	- nt -
		class 3	m				11.800	- nt -
		Ống U.PVC D27						- nt -
		thoát	m				7.800	- nt -
		class 0	m				9.800	- nt -
		class 1	m				11.500	- nt -
		class 2	m				12.800	- nt -
		class 3	m				18.100	- nt -
		Ống U.PVC D34						- nt -
		thoát	m				10.100	- nt -
		class 0	m				11.800	- nt -
		class 1	m				14.500	- nt -
		class 2	m				17.700	- nt -
		class 3	m				20.100	- nt -
		class 4	m				29.800	- nt -
		Ống U.PVC D42						- nt -
		thoát	m				15.100	- nt -
		class 0	m				16.900	- nt -
		class 1	m				19.900	- nt -
		class 2	m				22.600	- nt -
		class 3	m				26.600	- nt -
		class 4	m				32.900	- nt -
		class 5	m				44.300	- nt -
		Ống U.PVC D48						- nt -
		thoát	m				17.700	- nt -
		class 0	m				20.700	- nt -
		class 1	m				23.700	- nt -
		class 2	m				27.300	- nt -
		class 3	m				33.000	- nt -
		class 4	m				41.400	- nt -
		Ống U.PVC D60						- nt -
		thoát	m				23.000	- nt -
		class 0	m				27.500	- nt -
		class 1	m				33.500	- nt -
		class 2	m				39.000	- nt -
		class 3	m				47.200	- nt -
		class 4	m				59.200	- nt -
		class 5	m				71.100	- nt -
		class 6	m				104.400	- nt -
		Ống U.PVC D75						- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		thoát	m				32.200	- nt -
		class 0	m				37.600	- nt -
		class 1	m				42.600	- nt -
		class 2	m				55.500	- nt -
		class 3	m				68.800	- nt -
		class 4	m				86.500	- nt -
		class 5	m				104.400	- nt -
		class 6	m				150.900	- nt -
		Ống U.PVC D90						- nt -
		thoát	m				39.300	- nt -
		class 0	m				44.900	- nt -
		class 1	m				52.600	- nt -
		class 2	m			CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	60.800	- nt -
		class 3	m				79.700	- nt -
		class 4	m				99.000	- nt -
		class 5	m				123.000	- nt -
		class 6	m				148.600	- nt -
		Ống U.PVC D110						- nt -
		thoát	m				59.400	- nt -
		class 0	m				67.200	- nt -
		class 1	m				78.300	- nt -
		class 2	m				89.100	- nt -
		class 3	m				124.800	- nt -
		class 4	m				149.400	- nt -
		class 5	m				184.400	- nt -
		class 6	m				223.500	- nt -
		Ống U.PVC D125						- nt -
		thoát	m				65.600	- nt -
		class 0	m				82.700	- nt -
		class 1	m				96.800	- nt -
		class 2	m				114.700	- nt -
		class 3	m				145.500	- nt -
		class 4	m				183.300	- nt -
		class 5	m				224.700	- nt -
		class 6	m				275.600	- nt -
		Ống U.PVC D140						- nt -
		thoát	m				80.800	- nt -
		class 0	m				102.800	- nt -
		class 1	m				121.000	- nt -
		class 2	m				142.600	- nt -
		class 3	m				190.800	- nt -
		class 4	m				233.500	- nt -
		class 5	m				287.200	- nt -
		class 6	m				352.500	- nt -
		Ống U.PVC D160						- nt -
		thoát	m				104.900	- nt -
		class 0	m				137.300	- nt -
		class 1	m				160.000	- nt -
		class 2	m				184.700	- nt -

QCVN16:
2019/BXD

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 3	m				238.900	- nt -
		class 4	m				303.100	- nt -
		class 5	m				372.100	- nt -
		class 6	m				457.600	- nt -
		Ống U.PVC D180						- nt -
		thoát	m				131.800	- nt -
		class 0	m				169.000	- nt -
		class 1	m				196.100	- nt -
		class 2	m				233.400	- nt -
		class 3	m				298.100	- nt -
		class 4	m				381.500	- nt -
		class 5	m				472.600	- nt -
		class 6	m				579.800	- nt -
		Ống U.PVC D200				CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)		- nt -
		thoát	m				196.700	- nt -
		class 0	m				206.200	- nt -
		class 1	m				249.200	- nt -
		class 2	m				289.800	- nt -
		class 3	m				369.800	- nt -
		class 4	m				473.900	- nt -
		class 5	m				584.100	- nt -
		class 6	m				713.400	- nt -
		Ống U.PVC D225						- nt -
		thoát	m				204.300	- nt -
		class 0	m				252.800	- nt -
		class 1	m				303.800	- nt -
		class 2	m				360.100	- nt -
		class 3	m				467.700	- nt -
		class 4	m				599.800	- nt -
		class 5	m				741.400	- nt -
		class 6	m				886.800	- nt -
		Ống U.PVC D250						- nt -
		thoát	m				265.800	- nt -
		class 0	m				331.400	- nt -
		class 1	m				399.600	- nt -
		class 2	m				466.300	- nt -
		class 3	m				602.700	- nt -
		class 4	m				761.900	- nt -
		class 5	m				943.600	- nt -
		class 6	m				1.151.000	- nt -
		Ống U.PVC D280						- nt -
		class 0	m				397.400	- nt -
		class 1	m				475.200	- nt -
		class 2	m				559.800	- nt -
		class 3	m				719.200	- nt -
		class 4	m				986.400	- nt -
		class 5	m				1.132.300	- nt -
		class 6	m				1.380.500	- nt -
		Ống U.PVC D315						- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 0	m				502.300	- nt -
		class 1	m				596.300	- nt -
		class 2	m				715.400	- nt -
		class 3	m				898.900	- nt -
		class 4	m				1.244.500	- nt -
		class 5	m				1.434.000	- nt -
		class 6	m				1.745.400	- nt -
		Ống U.PVC D355						- nt -
		class 0	m				634.500	- nt -
		class 1	m				779.100	- nt -
		class 2	m				926.900	- nt -
		class 3	m				1.202.800	- nt -
		class 4	m				1.479.000	- nt -
		class 5	m				1.825.200	- nt -
		class 6	m				2.223.500	- nt -
		Ống U.PVC D400						- nt -
		class 0	m				796.300	- nt -
		class 1	m				990.100	- nt -
		class 2	m				1.177.400	- nt -
		class 3	m				1.524.400	- nt -
		class 4	m				1.883.100	- nt -
		class 5	m				2.308.800	- nt -
		class 6	m				2.905.800	- nt -
		Ống nhựa PPR						- nt -
		D20 (PN10)	m				22.182	- nt -
		D20 (PN16)	m				24.727	- nt -
		D20 (PN20)	m				27.455	- nt -
		D25 (PN10)	m				39.636	- nt -
		D25 (PN16)	m				45.636	- nt -
		D25 (PN20)	m				48.182	- nt -
		D32 (PN10)	m				51.364	- nt -
		D32 (PN16)	m				61.727	- nt -
		D32 (PN20)	m				70.909	- nt -
		D40 (PN10)	m				68.909	- nt -
		D40 (PN16)	m				83.636	- nt -
		D40 (PN20)	m				109.727	- nt -
		D50 (PN10)	m				101.000	- nt -
		D50 (PN16)	m				133.000	- nt -
		D50 (PN20)	m				170.545	- nt -
		D63 (PN10)	m				160.545	- nt -
		D63 (PN16)	m				209.000	- nt -
		D63 (PN20)	m				268.818	- nt -
		D75 (PN10)	m				223.273	- nt -
		D75 (PN16)	m				285.000	- nt -
		D75 (PN20)	m				372.364	- nt -
		D90 (PN10)	m				325.818	- nt -
		D90 (PN16)	m				399.000	- nt -
		D90 (PN20)	m				556.727	- nt -
		D110 (PN10)	m				521.545	- nt -

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)

QCVN16: 2019/BXD

SỔ SÁCH DỰ NH PHỐI

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D110 (PN16)	m				608.000	- nt -
		D110 (PN20)	m				783.727	- nt -
		D125 (PN10)	m				646.000	- nt -
		D125 (PN16)	m				788.545	- nt -
		D125 (PN20)	m				1.054.545	- nt -
		D140 (PN10)	m				797.091	- nt -
		D140 (PN16)	m				959.545	- nt -
		D140 (PN20)	m				1.339.545	- nt -
		D160 (PN10)	m				1.087.727	- nt -
		D160 (PN16)	m				1.330.000	- nt -
		D160 (PN20)	m				1.781.273	- nt -
7.3.3	Vật tư ngành nước	Ống Polyetylen (PE) dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp				CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐÀU TƯ SAO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG- ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG- P. AN DƯƠNG, Q. LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG - ĐT: 0934299162, 0936670586		
		HDPE 2 vách 150-	m		SN4		229.000	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
		HDPE 2 vách 150-	m		SN8		305.000	
		HDPE 2 vách 200-	m		SN4		338.000	
		HDPE 2 vách 200	m		SN8		391.000	
		HDPE 2 vách 250	m		SN4		449.000	
		HDPE 2 vách 250	m		SN8		502.000	
		HDPE 2 vách 300	m		SN4		487.000	
		HDPE 2 vách 300	m		SN8		597.000	
		HDPE 2 vách 350	m		SN4		613.500	
		HDPE 2 vách 350	m		SN8		915.000	- nt -
		HDPE 2 vách 400	m		SN4		838.000	- nt -
		HDPE 2 vách 400	m		SN8		1.106.000	- nt -
		HDPE 2 vách 450	m		SN4		1.101.000	- nt -
		HDPE 2 vách 450	m		SN8		1.378.000	- nt -
		HDPE 2 vách 500	m		SN4		1.260.000	- nt -
		HDPE 2 vách 500	m		SN8		1.830.000	- nt -
		HDPE 2 vách 600	m		SN4		1.900.000	- nt -
		HDPE 2 vách 600	m		SN8		2.296.000	- nt -
		HDPE 2 vách 700	m		SN4		2.472.000	- nt -
		HDPE 2 vách 700	m		SN8		3.284.000	- nt -
		HDPE 2 vách 800	m		SN4		3.233.000	- nt -
		HDPE 2 vách 800	m		SN8		4.029.000	- nt -
		HDPE 2 vách 900	m		SN4		4.038.000	- nt -
		HDPE 2 vách 900	m		SN8		4.883.200	- nt -
		HDPE 2 vách 1000	m		SN4		5.015.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1000	m		SN8		6.829.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1200	m		SN4		7.250.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1200	m		SN8		9.231.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1500	m		SN4		10.976.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1500	m		SN8		13.515.000	- nt -
		HDPE 1 vách D100	m				105.000	- nt -
		HDPE 1 vách D150	m				117.000	- nt -
		HDPE 1 vách D200	m				165.000	- nt -
		HDPE 1 vách D250	m				255.000	- nt -
		HDPE 1 vách D300	m				329.000	- nt -
		HDPE 1 vách D400	m				551.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		HDPE 1 vách D500	m				775.000	- nt -		
		HDPE 1 vách D600	m				909.000	- nt -		
		HDPE 1 vách D800	m				1.650.000	- nt -		
		HDPE 1 vách D1000	m				2.850.000	- nt -		
		Ống nhựa gân xoắn HDPE							- nt -	
		HDPE D32	m	TCVN 8699:2011			12.000	- nt -		
		HDPE D40	m				14.000	- nt -		
		HDPE D50	m				21.000	- nt -		
		HDPE D65	m				29.000	- nt -		
		HDPE D85	m				42.000	- nt -		
		HDPE D105	m				55.000	- nt -		
		HDPE D112	m				65.000	- nt -		
		HDPE D130	m				78.000	- nt -		
		HDPE D160	m				121.000	- nt -		
		HDPE D195	m				165.000	- nt -		
		HDPE D205	m				216.000	- nt -		
		HDPE D230	m				247.000	- nt -		
		HDPE D260	m				295.000	- nt -		
7.3.4	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100			QCVN 16:2019/BXD		CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930		Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP	
DN20		m	(PN16)	7.186						
DN20		m	(PN20)	8.455						
DN25		m	(PN10)	8.708						
DN25		m	(PN12.5)	9.131						
DN25		m	(PN16)	10.906						
DN25		m	(PN20)	12.766						
DN32		m	(PN10)	12.259						
DN32		m	(PN12.5)	14.965						
DN32		m	(PN16)	17.501		-nt-				
DN32		m	(PN20)	21.052		-nt-				
DN40		m	(PN6)	15.303		-nt-				
DN40		m	(PN8)	15.472		-nt-				
DN40		m	(PN10)	18.685		-nt-				
DN40		m	(PN12.5)	22.574		-nt-				
DN40		m	(PN16)	27.139		-nt-				
DN40		m	(PN20)	32.212		-nt-				
DN50		m	(PN6)	21.644		-nt-				
DN50		m	(PN8)	24.011		-nt-				
DN50		m	(PN10)	28.661		-nt-				
DN50		m	(PN12.5)	34.495		-nt-				
DN50		m	(PN16)	42.104		-nt-				
DN50		m	(PN20)	49.797		-nt-				
DN63		m	(PN6)	33.734		-nt-				
DN63		m	(PN8)	37.285		-nt-				
DN63		m	(PN10)	45.824		-nt-				
DN63		m	(PN12.5)	55.546		-nt-				
DN63		m	(PN16)	66.199		-nt-				
DN63		m	(PN20)	79.304		-nt-				
DN75		m	(PN6)	47.261		-nt-				
DN75		m	(PN8)	53.010		-nt-				

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN75	m		(PN10)		65.354	-nt-
		DN75	m		(PN12.5)		78.796	-nt-
		DN75	m		(PN16)		94.015	-nt-
		DN75	m		(PN20)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN6)		72.540	-nt-
		DN90	m		(PN8)		83.700	-nt-
		DN90	m		(PN10)		92.746	-nt-
		DN90	m		(PN12.5)		112.107	-nt-
		DN90	m		(PN16)		134.596	-nt-
		DN90	m		(PN20)		161.313	-nt-
		DN110	m		(PN6)		91.055	-nt-
		DN110	m		(PN8)		112.361	-nt-
		DN110	m		(PN10)		140.515	-nt-
		DN110	m		(PN12.5)		167.907	-nt-
		DN110	m		(PN16)		202.740	-nt-
		DN110	m		(PN20)		244.167	-nt-
		DN125	m		(PN6)		117.011	-nt-
		DN125	m		(PN8)		145.080	-nt-
		DN125	m		(PN10)		177.376	-nt-
		DN125	m		(PN12.5)		216.183	-nt-
		DN125	m		(PN16)		262.260	-nt-
		DN125	m		(PN20)		312.987	-nt-
		DN140	m		(PN6)		146.855	-nt-
		DN140	m		(PN8)		180.674	-nt-
		DN140	m		(PN10)		221.425	-nt-
		DN140	m		(PN12.5)		268.178	-nt-
		DN140	m		(PN16)		325.162	-nt-
		DN140	m		(PN20)		391.107	-nt-
		DN160	m		(PN6)		192.425	-nt-
		DN160	m		(PN8)		237.235	-nt-
		DN160	m		(PN10)		291.005	-nt-
		DN160	m		(PN12.5)		349.934	-nt-
		DN160	m		(PN16)		429.998	-nt-
		DN160	m		(PN20)		513.191	-nt-
		DN180	m		(PN6)		240.447	-nt-
		DN180	m		(PN8)		298.699	-nt-
		DN180	m		(PN10)		366.335	-nt-
		DN180	m		(PN12.5)		446.146	-nt-
		DN180	m		(PN16)		540.922	-nt-
		DN180	m		(PN20)		648.633	-nt-
		DN200	m		(PN6)		298.615	-nt-
		DN200	m		(PN8)		372.085	-nt-
		DN200	m		(PN10)		459.082	-nt-
		DN200	m		(PN12.5)		546.671	-nt-
		DN200	m		(PN16)		676.786	-nt-
		DN200	m		(PN20)		806.817	-nt-
		DN225	m		(PN6)		374.621	-nt-
		DN225	m		(PN8)		468.551	-nt-
		DN225	m		(PN10)		564.256	-nt-

QCVN
16:2019/BXD

CÔNG TY CP
ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP THUẬN
PHÁT, ĐC: LÔ 1,
SỐ 538 ĐƯỜNG
LÁNG, PHƯỜNG
LÁNG HẠ,
Q.ĐÔNG ĐA, HÀ
NỘI; ĐT:
0377799930

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN225	m		(PN12.5)		691.075	-nt-
		DN225	m		(PN16)		827.446	-nt-
		DN225	m		(PN20)		998.059	-nt-
		DN250	m		(PN6)		464.070	-nt-
		DN250	m		(PN8)		571.781	-nt-
		DN250	m		(PN10)		699.106	-nt-
		DN250	m		(PN12.5)		859.235	-nt-
		DN250	m		(PN16)		1.029.425	-nt-
		DN250	m		(PN20)		1.232.842	-nt-
		DN280	m		(PN6)		575.501	-nt-
		DN280	m		(PN8)		729.374	-nt-
		DN280	m		(PN10)		871.072	-nt-
		DN280	m		(PN12.5)		1.077.278	-nt-
		DN280	m		(PN16)		1.290.164	-nt-
		DN280	m		(PN20)		1.544.476	-nt-
		DN315	m		(PN10)		1.109.236	-nt-
		DN315	m		(PN12.5)		1.347.401	-nt-
		DN315	m		(PN16)		1.633.080	-nt-
		DN315	m		(PN20)		1.964.836	-nt-
		DN355	m		(PN10)		1.409.626	-nt-
		DN355	m		(PN12.5)		1.708.917	-nt-
		DN355	m		(PN16)		2.073.224	-nt-
		DN355	m		(PN20)		2.494.175	-nt-
		DN400	m		(PN10)		1.791.180	-nt-
		DN400	m		(PN12.5)		2.163.518	-nt-
		DN400	m		(PN16)		2.642.130	-nt-
		DN400	m		(PN20)		3.173.160	-nt-
		DN450	m		(PN10)		2.254.912	-nt-
		DN450	m		(PN12.5)		2.735.468	-nt-
		DN450	m		(PN16)		3.344.195	-nt-
		DN450	m		(PN20)		4.009.145	-nt-
		DN500	m		(PN10)		2.814.603	-nt-
		DN500	m		(PN12.5)		3.404.307	-nt-
		DN500	m		(PN16)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	4.145.517	-nt-
		DN500	m		(PN20)		4.968.145	-nt-
		DN560	m		(PN10)		3.805.391	-nt-
		DN560	m		(PN12.5)		4.644.927	-nt-
		DN560	m		(PN16)		5.610.436	-nt-
		DN630	m		(PN6)		3.184.827	-nt-
		DN630	m		(PN8)		3.916.145	-nt-
		DN630	m		(PN10)		4.819.936	-nt-
		DN630	m		(PN12.5)		5.870.836	-nt-
		DN630	m	QCVN 16:2019/BXD	(PN16)		6.665.564	-nt-
		DN710	m		(PN6)		4.054.800	-nt-
		DN710	m		(PN8)		4.993.255	-nt-
		DN710	m		(PN10)		6.125.318	-nt-
		DN710	m		(PN12.5)		7.469.591	-nt-
		DN710	m		(PN16)		9.042.982	-nt-
		Ống HDPE PE80	m					

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN20	m		(PN8)		6.764	-nt-
		DN20	m		(PN10)		7.102	-nt-
		DN20	m		(PN12.5)		7.186	-nt-
		DN20	m		(PN16)		8.455	-nt-
		DN25	m		(PN6)		7.609	-nt-
		DN25	m		(PN8)		8.708	-nt-
		DN25	m		(PN10)		9.131	-nt-
		DN25	m		(PN12.5)		10.653	-nt-
		DN25	m		(PN16)		12.766	-nt-
		DN32	m		(PN6)		12.259	-nt-
		DN32	m		(PN8)		12.513	-nt-
		DN32	m		(PN10)		14.626	-nt-
		DN32	m		(PN12.5)		17.585	-nt-
		DN32	m		(PN16)		21.052	-nt-
		DN40	m		(PN6)		15.472	-nt-
		DN40	m		(PN8)		18.685	-nt-
		DN40	m		(PN10)		22.574	-nt-
		DN40	m		(PN12.5)		27.139	-nt-
		DN40	m		(PN16)		32.212	-nt-
		DN50	m		(PN6)		24.011	-nt-
		DN50	m		(PN8)		29.084	-nt-
		DN50	m		(PN10)		34.748	-nt-
		DN50	m		(PN12.5)		42.019	-nt-
		DN50	m		(PN16)		49.797	-nt-
		DN63	m		(PN6)		37.115	-nt-
		DN63	m		(PN8)		46.246	-nt-
		DN63	m		(PN10)		55.462	-nt-
		DN63	m		(PN12.5)		66.791	-nt-
		DN63	m		(PN16)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN6)		52.756	-nt-
		DN75	m		(PN8)		65.438	-nt-
		DN75	m		(PN10)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN12.5)		93.423	-nt-
		DN75	m		(PN16)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN6)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	84.884	-nt-
		DN90	m		(PN8)		94.775	-nt-
		DN90	m		(PN10)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN12.5)		134.427	-nt-
		DN90	m		(PN16)		161.313	-nt-
		DN110	m		(PN6)		111.938	-nt-
		DN110	m		(PN8)		137.809	-nt-
		DN110	m		(PN10)		169.767	-nt-
		DN110	m		(PN12.5)		201.134	-nt-
		DN110	m	QCVN 16:2019/BXD	(PN16)		244.167	-nt-
		DN125	m		(PN6)		144.235	-nt-
		DN125	m		(PN8)		176.108	-nt-
		DN125	m		(PN10)		216.605	-nt-
		DN125	m		(PN12.5)		261.753	-nt-
		DN125	m		(PN16)		312.987	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN140	m		(PN6)		179.236	-nt-
		DN140	m		(PN8)		220.833	-nt-
		DN140	m		(PN10)		270.038	-nt-
		DN140	m		(PN12.5)		322.879	-nt-
		DN140	m		(PN16)		391.107	-nt-
		DN160	m		(PN6)		235.544	-nt-
		DN160	m		(PN8)		288.046	-nt-
		DN160	m		(PN10)		354.245	-nt-
		DN160	m		(PN12.5)		424.418	-nt-
		DN160	m		(PN16)		513.191	-nt-
		DN180	m		(PN6)		296.247	-nt-
		DN180	m		(PN8)		365.321	-nt-
		DN180	m		(PN10)		447.922	-nt-
		DN180	m		(PN12.5)		538.301	-nt-
		DN180	m		(PN16)		648.633	-nt-
		DN200	m		(PN6)		368.111	-nt-
		DN200	m		(PN8)		453.925	-nt-
		DN200	m		(PN10)		557.493	-nt-
		DN200	m		(PN12.5)		664.105	-nt-
		DN200	m		(PN16)		806.817	-nt-
		DN250	m		(PN6)		567.892	-nt-
		DN250	m		(PN8)		704.348	-nt-
		DN250	m		(PN10)		851.542	-nt-
		DN250	m		(PN12.5)		1.038.725	-nt-
		DN250	m		(PN16)		1.232.842	-nt-
		DN280	m		(PN6)		714.663	-nt-
		DN280	m		(PN8)		884.261	-nt-
		DN280	m		(PN10)		1.068.147	-nt-
		DN280	m		(PN12.5)		1.301.746	-nt-
		DN280	m		(PN16)		1.544.476	-nt-
		DN315	m		(PN6)		898.295	-nt-
		DN315	m		(PN8)		1.119.297	-nt-
		DN315	m		(PN10)		1.351.375	-nt-
		DN315	m		(PN12.5)		1.627.077	-nt-
		DN315	m		(PN16)		1.964.836	-nt-
		DN355	m		(PN6)		1.149.142	-nt-
		DN355	m		(PN8)		1.410.725	-nt-
		DN355	m		(PN10)		1.715.681	-nt-
		DN355	m		(PN12.5)		2.064.600	-nt-
		DN355	m		(PN16)		2.494.175	-nt-
		DN400	m		(PN6)		1.447.925	-nt-
		DN400	m		(PN8)		1.801.495	-nt-
		DN400	m	QCVN16:	(PN10)		2.181.357	-nt-
		DN400	m	2019/BXD	(PN12.5)		2.620.233	-nt-
		DN400	m		(PN16)		3.173.160	-nt-
		DN450	m		(PN6)		1.848.164	-nt-
		DN450	m		(PN8)		2.265.480	-nt-
		DN450	m		(PN10)		2.762.100	-nt-
		DN450	m		(PN12.5)		3.311.645	-nt-

CÔNG TY CP
ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP THUẬN
PHÁT, ĐC: LÔ 1,
SỐ 538 ĐƯỜNG
LÁNG, PHƯỜNG
LÁNG HẠ,
Q.ĐÔNG ĐA, HÀ
NỘI; ĐT:
0377799930

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN450	m		(PN16)		4.009.145	-nt-
		DN500	m		(PN6)		2.260.661	-nt-
		DN500	m		(PN8)		2.815.195	-nt-
		DN500	m		(PN10)		3.425.275	-nt-
		DN500	m		(PN12.5)		4.119.731	-nt-
		DN500	m		(PN16)		4.968.145	-nt-
		DN560	m		(PN6)		3.099.436	-nt-
		DN560	m		(PN8)		3.805.391	-nt-
		DN560	m		(PN10)		4.737.826	-nt-
		DN560	m		(PN12.5)		5.610.436	-nt-
		DN630	m		(PN6)		3.916.145	-nt-
		DN630	m		(PN8)		4.819.936	-nt-
		DN630	m		(PN10)		6.164.378	-nt-
		DN630	m		(PN12.5)		6.665.564	-nt-
		DN710	m		(PN6)		4.993.255	-nt-
		DN710	m		(PN8)		6.125.318	-nt-
		DN710	m		(PN10)		7.469.591	-nt-
		DN710	m		(PN12.5)		9.042.982	-nt-
		Ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)						
		DN21	m		(NTC)		5.859	-nt-
		DN21	m		(PN 10)		7.161	-nt-
		DN21	m		(PN 12.5)		7.812	-nt-
		DN21	m		(PN 16)		9.393	-nt-
		DN21	m		(PN 25)		10.974	-nt-
		DN27	m		(NTC)		7.254	-nt-
		DN27	m		(PN 10)		9.114	-nt-
		DN27	m		(PN 12.5)		10.695	-nt-
		DN27	m		(PN 16)		11.904	-nt-
		DN27	m		(PN 25)		16.833	-nt-
		DN34	m		(NTC)		9.393	-nt-
		DN34	m		(PN 8.0)		10.974	-nt-
		DN34	m		(PN 10.0)		13.485	-nt-
		DN34	m		(PN 12.5)		16.461	-nt-
		DN34	m		(PN 16.0)		18.693	-nt-
		DN42	m		(NTC)		14.043	-nt-
		DN42	m		(PN 6)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	15.717	-nt-
		DN42	m		(PN 8)		18.507	-nt-
		DN42	m		(PN 10)		21.018	-nt-
		DN42	m		(PN 12.5)		24.738	-nt-
		DN42	m		(PN 16)		30.597	-nt-
		DN48	m		(NTC)		16.461	-nt-
		DN48	m		(PN 6)		19.251	-nt-
		DN48	m		(PN 8)		22.041	-nt-
		DN48	m		(PN 10)		25.389	-nt-
		DN48	m		(PN 12.5)		30.690	-nt-
		DN60	m		(NTC)		21.390	-nt-
		DN60	m		(PN 5)		25.575	-nt-
		DN60	m		(PN 6)		31.155	-nt-
		DN60	m		(PN 8)		36.270	-nt-
				QCVN16: 2019/BXD				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN60	m		(PN 10)		43.896	-nt-
		DN60	m		(PN 12.5)		55.056	-nt-
		DN63	m		(PN 5)		25.203	-nt-
		DN63	m		(PN 6)		29.667	-nt-
		DN63	m		(PN 8)		36.921	-nt-
		DN63	m		(PN 10)		46.314	-nt-
		DN63	m		(PN 12.5)		57.474	-nt-
		DN75	m		(NTC)		29.946	-nt-
		DN75	m		(PN 5)		34.968	-nt-
		DN75	m		(PN 6)		39.618	-nt-
		DN75	m		(PN 8)		51.615	-nt-
		DN75	m		(PN 10)		63.984	-nt-
		DN75	m		(PN 12.5)		80.445	-nt-
		DN75	m		(PN 16)		97.092	-nt-
		DN75	m		(PN 25)		140.337	-nt-
		DN90	m		(NTC)		36.549	-nt-
		DN90	m		(PN 4)		41.757	-nt-
		DN90	m		(PN 5)		48.918	-nt-
		DN90	m		(PN 6)		56.544	-nt-
		DN90	m		(PN 8.0)		74.121	-nt-
		DN90	m		(PN 10.0)		92.070	-nt-
		DN90	m		(PN 12.5)		114.390	-nt-
		DN90	m		(PN 16.0)		138.198	-nt-
		DN110	m		(NTC)		55.242	-nt-
		DN110	m		(PN 4.0)		62.496	-nt-
		DN110	m		(PN 5.0)		72.819	-nt-
		DN110	m		(PN 6.0)		82.863	-nt-
		DN110	m		(PN 8.0)		116.064	-nt-
		DN110	m		(PN 10.0)		138.942	-nt-
		DN110	m		(PN 12.5)		171.492	-nt-
		DN110	m		(PN 16.0)		207.855	-nt-
		DN125	m		(NTC)		61.008	-nt-
		DN125	m		(PN 4.0)		76.911	-nt-
		DN125	m		(PN 5.0)		90.024	-nt-
		DN125	m		(PN 6.0)		106.671	-nt-
		DN125	m		(PN 8.0)		135.315	-nt-
		DN125	m		(PN 10.0)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	170.469	-nt-
		DN125	m		(PN 12.5)		208.971	-nt-
		DN125	m		(PN 16)		256.308	-nt-
		DN140	m		(NTC)		75.144	-nt-
		DN140	m		(PN 4.0)		95.604	-nt-
		DN140	m		(PN 5.0)		112.530	-nt-
		DN140	m		(PN 6)		132.618	-nt-
		DN140	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN 8)		177.444	-nt-
		DN140	m		(PN 10)		217.155	-nt-
		DN140	m		(PN 12.5)		267.096	-nt-
		DN140	m		(PN 16)		327.825	-nt-
		DN160	m		(NTC)		97.557	-nt-
		DN160	m		(PN 4)		127.689	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN160	m		(PN 5)		148.800	-nt-
		DN160	m		(PN 6)		171.771	-nt-
		DN160	m		(PN 8)		222.177	-nt-
		DN160	m		(PN 10)		281.883	-nt-
		DN160	m		(PN 12.5)		346.053	-nt-
		DN160	m		(PN 16)		425.568	-nt-
		DN180	m		(NTC)		122.574	-nt-
		DN180	m		(PN 4)		157.170	-nt-
		DN180	m		(PN 5)		182.373	-nt-
		DN180	m		(PN 6)		217.062	-nt-
		DN180	m		(PN 8)		277.233	-nt-
		DN180	m		(PN 10)		354.795	-nt-
		DN180	m		(PN 12.5)		439.518	-nt-
		DN200	m		(NTC)		182.931	-nt-
		DN200	m		(PN 4)		191.766	-nt-
		DN200	m		(PN 5)		231.756	-nt-
		DN200	m		(PN 6)		269.514	-nt-
		DN200	m		(PN 8)		343.914	-nt-
		DN200	m		(PN 10)		440.727	-nt-
		DN200	m		(PN 12.5)		543.213	-nt-
		DN225	m		(NTC)		189.999	-nt-
		DN225	m		(PN 4)		235.104	-nt-
		DN225	m		(PN 5)		282.534	-nt-
		DN225	m		(PN 6)		334.893	-nt-
		DN225	m		(PN 8)		434.961	-nt-
		DN225	m		(PN 10)		557.814	-nt-
		DN225	m		(PN 12.5)		689.502	-nt-
		DN250	m		(NTC)		247.194	-nt-
		DN250	m		(PN 4)		308.202	-nt-
		DN250	m		(PN 5)		371.628	-nt-
		DN250	m		(PN 6)		433.659	-nt-
		DN250	m		(PN 8)		560.511	-nt-
		DN250	m		(PN 10)		708.567	-nt-
		DN250	m		(PN 12.5)		877.548	-nt-
		DN280	m		(PN 4)		369.582	-nt-
		DN280	m		(PN 5)		441.936	-nt-
		DN280	m		(PN 6)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	520.614	-nt-
		DN280	m		(PN 8)		668.856	-nt-
		DN280	m		(PN 10)		917.352	-nt-
		DN315	m		(PN 4)		467.139	-nt-
		DN315	m		(PN 5)		554.559	-nt-
		DN315	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN 6)		665.322	-nt-
		DN315	m		(PN 8)		835.977	-nt-
		DN315	m		(PN 10)		1.157.385	-nt-
		DN315	m		(PN 12.5)		1.333.620	-nt-
		DN355	m		(PN 4)		590.085	-nt-
		DN355	m		(PN 5)		724.563	-nt-
		DN355	m		(PN 6)		862.017	-nt-
		DN355	m		(PN 8)		1.118.604	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN355	m		(PN 10)		1.375.470	-nt-
		DN400	m		(PN 4)		740.559	-nt-
		DN400	m		(PN 5)		920.793	-nt-
		DN400	m		(PN 6)		1.094.982	-nt-
		DN400	m		(PN 8)		1.417.692	-nt-
		DN400	m		(PN 10)		1.751.283	-nt-
		DN450	m		(PN 4)		939.765	-nt-
		DN450	m		(PN 5)		1.163.802	-nt-
		DN450	m		(PN 6)		1.388.583	-nt-
		DN450	m		(PN 8)		1.793.040	-nt-
		DN500	m		(PN 4)		1.232.529	-nt-
		DN500	m		(PN 5)		1.469.679	-nt-
		Ống nhựa PPR						-nt-
		D20	m		PN10		20.629	-nt-
		D25	m		PN10		36.861	-nt-
		D32	m		PN10		47.768	-nt-
		D40	m		PN10		64.085	-nt-
		D50	m		PN10		93.930	-nt-
		D63	m		PN10		149.307	-nt-
		D75	m		PN10		207.644	-nt-
		D90	m		PN10		303.011	-nt-
		D110	m		PN10		485.037	-nt-
		D125	m		PN10		600.780	-nt-
		D140	m		PN10		741.295	-nt-
		D160	m		PN10		1.011.586	-nt-
		D180	m		PN10		1.593.851	-nt-
		D200	m		PN10		1.933.977	-nt-
		D20	m		PN16		22.996	-nt-
		D25	m		PN16		42.442	-nt-
		D32	m		PN16		57.406	-nt-
		D40	m		PN16		77.782	-nt-
		D50	m		PN16		123.690	-nt-
		D63	m		PN16		194.370	-nt-
		D75	m		PN16		265.050	-nt-
		D90	m		PN16		371.070	-nt-
		D110	m		PN16		565.440	-nt-
		D125	m		PN16		733.347	-nt-
		D140	m		PN16		892.377	-nt-
		D160	m		PN16		1.236.900	-nt-
		D180	m		PN16		2.215.852	-nt-
		D200	m		PN16		2.740.625	-nt-
		D20	m		PN20		25.533	-nt-
		D25	m	QCVN16: 2019/BXD	PN20	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	44.809	-nt-
		D32	m		PN20		65.945	-nt-
		D40	m		PN20		102.046	-nt-
		D50	m		PN20		158.607	-nt-
		D63	m		PN20		250.001	-nt-
		D75	m		PN20		346.298	-nt-
		D90	m		PN20		517.756	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)		Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D110		m		PN20		728.866	-nt-
		D125		m		PN20		980.727	-nt-
		D140		m		PN20		1.245.777	-nt-
		D160		m		PN20		1.656.584	-nt-
		D180		m		PN20		2.604.592	-nt-
		D200		m		PN20		3.207.147	-nt-
		D20		m		PN25		28.238	-nt-
		D25		m		PN25		46.838	-nt-
		D32		m		PN25		72.455	-nt-
		D40		m		PN25		110.755	-nt-
		D50		m		PN25		176.700	-nt-
		D63		m		PN25		278.324	-nt-
		D75		m		PN25		393.136	-nt-
		D90		m		PN25		565.440	-nt-
		D110		m		PN25		839.367	-nt-
		D125		m		PN25		1.126.484	-nt-
		D140		m		PN25		1.484.280	-nt-
		D160		m		PN25		1.922.479	-nt-
		Ống HDPE 2 lớp gân sóng							
		ø 150	m			SN 4		105.000	-nt-
		ø 200	m			SN 4		188.000	-nt-
		ø 250	m			SN 4		278.000	-nt-
		ø 300	m			SN 4		388.000	-nt-
		ø 400	m			SN 4		656.000	-nt-
		ø 500	m			SN 4		992.000	-nt-
		ø 600	m			SN 4		1.358.000	-nt-
		ø 150	m			SN 8		122.000	-nt-
		ø 200	m			SN 8		218.000	-nt-
		ø 250	m			SN 8		322.000	-nt-
		ø 300	m			SN 8		448.000	-nt-
		ø 400	m			SN 8		758.000	-nt-
		ø 500	m			SN 8		1.036.000	-nt-
		ø 600	m			SN 8		2.015.000	-nt-
7.3.5	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U thoát			QCVN 16:2019/BXD		CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIỆN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635		Giá từ 10/2024 tại công trình địa bàn HP
		D21	m			21 x 1.0		6.300	
		D27	m			27 x 1.0		7.800	
		D34	m			34 x 1.0		10.100	
		D42	m			42 x 1.2		15.100	
		D48	m			48 x 1.4		17.700	
		D60	m			60 x 1.4		22.900	
		D75	m			75 x 1.5		32.200	
		D90	m			90 x 1.5		39.300	-nt-
		D110	m			110 x 1.9		59.300	-nt-
		D125	m			125 x 2.0		65.600	-nt-
		D140	m			140 x 2.2		80.800	-nt-
		D160	m			160 x 2.5		104.800	-nt-
		D200	m			200 x 3.2		196.600	-nt-
		D250	m			250 x 3.9		265.900	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D280	m		280 x 5.5		397.400	-nt-
		D315	m		315 x 6.2		502.300	-nt-
		Ống PVC -U Class C0						
		D21	m	QCVN 16:2019/B XD	21 x 1.2	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIÊN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635	7.700	-nt-
		D27	m		27 x 1.3		9.800	-nt-
		D34	m		34 x 1.3		11.800	-nt-
		D42	m		42 x 1.5		16.900	-nt-
		D48	m		48 x 1.6		20.800	-nt-
		D60	m		60 x 1.5		27.600	-nt-
		D75	m		75 x 1.9		37.600	-nt-
		D90	m		90 x 1.8		44.900	-nt-
		D110	m		110 x 2.2		67.300	
		D125	m		125 x 2.5		82.600	
		D140	m		140 x 2.8		102.800	
		D160	m		160 x 3.2		137.300	
		D200	m		200 x 3.9		206.300	
		D250	m		250 x 4.9		331.300	
		Ống PVC -U Class C1						
		D21	m		21 x1.5		8.400	
		D27	m		27 x 1.6		11.600	
		D34	m		34 x 1.7		14.500	
		D42	m		42 x1.7		19.900	
		D48	m		48 x 1.9		23.700	
		D60	m		60 x 1.8		33.500	
		D75	m		75 x 2.2		42.600	
		D90	m	90 x 2.2	52.500			
		D110	m	110 x 2.7	78.400			
		D125	m	125 x 3.1	96.800			
		D140	m	140 x 3.5	121.000			
		D160	m	160 x 4.0	160.000			
		D200	m	200 x 4.9	249.200			
		D250	m	250 x 6.2	399.600			
		D280	m	280 x 6.9	475.200			
		D315	m	315 x 7.7	596.300			
		Ống PVC -U Class C2						
		D21	m	21 x 1.6	10.100			
		D27	m	27 x 2.0	12.700			
		D34	m	34 x 2.0	17.700			
		D42	m	42 x 2.0	22.600			
		D48	m	48 x 2.3	27.200			
		D60	m	60 x 2.3	39.000			
		D75	m	75 x 2.9	55.500			
		D90	m	90 x 2.7	60.800			
		D110	m	110 x 3.2	89.200			
		D125	m	125 x 3.7	114.700			
		D140	m	140 x 4.1	142.600			
		D160	m	160 x 4.7	184.700			
		D200	m	200 x 5.9	289.800			

CHI NHÁNH
CÔNG TY CỔ
PHẦN NHỰA
HOA SEN-NM
NHỰA HÀ NAM;
ĐC: KCN THANH
LIÊM, THỊ TRẤN
KIÊN KHÊ,
H. THANH LIÊM,
T. HÀ NAM; ĐT:
0979527635

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		D250	m		250 x 7.3		466.400		
		D280	m		280 x 8.2		559.800		
		D315	m		315 x 9.2		715.400		
		Ống PVC - U Class C3							
		D21	m	21 x 2.4	11.800				
		D27	m	27 x 3.0	18.100				
		D34	m	34 x 2.6	20.200				
		D42	m	42 x 2.5	26.600				
		D48	m	48 x 2.9	33.000				
		D60	m	60 x 2.9	47.100				
		D75	m	75 x 3.6	68.800				
		D90	m	90 x 3.5	79.800				
		D110	m	110 x 4.2	124.800				
		D125	m	125 x 4.8	145.500				
		D140	m	140 x 5.4	190.700				
		D160	m	160 x 6.2	239.000				
		D200	m	200 x 7.7	369.800				
		D250	m	250 x 9.6	602.800				
		D280	m	280 x 10.7	719.200				
		D315	m	315 x 12.1	898.900				
		Ống nhựa PPR							
		D20 PN10	m	20 x 1.9	17.300				
		D20 PN12.5	m	20 x 2.3	21.300				
		D20 PN16	m	20 x 2.8	23.700				
		D20 PN20	m	20 x 3.4	26.300				
		D25 PN10	m	25 x 2.3	27.000				
		D25 PN12.5	m	25 x 2.8	38.000				
		D25 PN16	m	25 x 3.5	43.700				
		D25 PN20	m	25 x 4.2	46.100				
		D32 PN10	m	32 x 2.9	49.200				
		D32 PN16	m	32 x 4.4	59.100				
		D32 PN20	m	32 x 5.4	67.900				
		D40 PN10	m	40 x 3.7	66.000				
		D40 PN16	m	40 x 5.5	80.000				
		D40 PN20	m	40 x 6.7	105.000				
		D50 PN10	m	50 x 4.6	96.700				
		D50 PN12.5	m	50 x 5.6	123.000				
		D50 PN16	m	QCVN 16:2019/B XD	50 x 6.9	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIÊN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635	127.300		
		D50 PN20	m		50 x 8.3		163.200		
		D63 PN10	m		63 x 5.8		153.700		
		D75 PN10	m		75 x 6.8		213.700		
		D90 PN10	m		90 x 8.2		311.900		
		D110 PN10	m		110 x 10		499.100		
		Ống HDPE - PE 100							
		D20 PN16	m		20 x 2.0		7.730		
		D20 PN20	m		20 x 2.3		9.090		
		D25 PN12.5	m		25 x 2.0		9.820		
		D25 PN16	m		25 x 2.3		11.730		
		D25 PN20	m		25 x 3.0		13.730		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D32 PN10	m	QCVN 16:2019/B XD	32 x 2.0	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN-NM NHỰA HÀ NAM; ĐC: KCN THANH LIÊM, THỊ TRẤN KIÊN KHÊ, H.THANH LIÊM, T.HÀ NAM; ĐT: 0979527635	13.180	
		D32 PN12.5	m		32 x 2.4		16.090	
		D32 PN16	m		32 x 3.0		18.820	
		D40 PN8	m		40 x 2.0		16.640	
		D40 PN10	m		40 x 2.4		20.090	
		D40 PN12.5	m		40 x 3.0		24.270	
		D40 PN16	m		40 x 3.7		29.180	
		D50 PN6	m		50 x 2.0		21.300	
		D50 PN8	m		50 x 2.4		25.820	
		D50 PN10	m		50 x 3.0		30.820	
		D50 PN12.5	m		50 x 3.7		37.090	
		D50 PN16	m		50 x 4.6		45.270	
		D63 PN6	m		63 x 2.5		33.800	
		D63 PN8	m		63 x 3.0		40.090	
		D63 PN10	m		63 x 3.8		49.270	
		D63 PN12.5	m		63 x 4.7		59.730	
		D63 PN16	m		63 x 5.8		71.180	
		D75 PN6	m		75 x 2.9		46.000	
		D75 PN8	m		75 x 3.6		57.000	
		D75 PN10	m		75 x 4.5		70.270	
		D75 PN12.5	m		75 x 5.6		84.730	
		D75 PN16	m		75 x 6.8		101.090	
		D90 PN6	m		90 x 3.5		66.900	
		D90 PN8	m		90 x 4.3		90.000	
		D90 PN10	m		90 x 5.4		99.730	
		D90 PN12.5	m		90 x 6.7		120.550	
		D90 PN16	m		90 x 8.2		144.730	
		D110 PN6	m		110 x 4.2		97.270	
		D110 PN8	m		110 x 5.3		120.820	
		D110 PN10	m		110 x 6.6		151.090	
		D110 PN12.5	m		110 x 8.1		180.550	
		D110 PN16	m		110 x 10.0		218.000	
		D125 PN6	m		125 x 4.8		125.820	
		D125 PN8	m		125 x 6.0		156.000	
		D125 PN10	m		125 x 7.4		190.730	
		D140 PN6	m		140 x 5.4		157.910	
		D140 PN8	m		140 x 6.7		194.270	
		D140 PN10	m		140 x 8.3		238.090	
		D160 PN6	m		160 x 6.2		206.910	
		D160 PN8	m		160 x 7.7		255.090	
		D160 PN10	m		160 x 9.5		312.910	
		D160 PN12.5	m		160 x 11.8		376.270	
		D180 PN6	m		180 x 6.9		258.550	
		D180 PN8	m		180 x 8.6		321.180	
		D180 PN10	m		180 x 10.7		393.910	
		D200 PN6	m		200 x 7.7		321.090	
		D200 PN8	m		200 x 9.6		400.090	
		D200 PN10	m		200 x 11.9		493.640	
		D225 PN6	m		225 x 8.6		402.820	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D225 PN8	m		225 x 10.8		503.820	
		D225 PN10	m		225 x 13.4		606.730	
		D250 PN6	m		250 x 9.6		499.000	
		D250 PN8	m		250 x 11.9		614.820	
		D250 PN10	m		250 x 14.8		751.730	
		D280 PN6	m		280 x 10.7		618.820	
		D280 PN8	m		280 x 13.4		784.270	
		D280 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	280 x 16.6		936.640	
		D315 PN4	m		315 x 7.7		502.800	
		D315 PN6	m		315 x 12.1		789.090	
		D315 PN8	m		315 x 15.0		982.450	
		D315 PN10	m		315 x 18.7		1.192.730	
		D355 PN6	m		355 x 13.6		1.002.270	
		D355 PN8	m		355 x 16.9		1.235.450	
		D355 PN10	m		355 x 21.1		1.515.730	
		D400 PN6	m		400 x 15.3		1.264.450	
		D400 PN8	m		400 x 19.1		1.584.360	
		D400 PN10	m		400 x 23.7		1.926.000	
		D450 PN6	m		450 x 17.2		1.615.910	
		D450 PN8	m		450 x 21.5		1.988.730	
		D450 PN12.5	m		450 x 33.1		2.941.360	
		D500 PN6	m		500 x 19.1		1.967.910	
		D500 PN8	m		500 x 23.9		2.467.090	
		D500 PN10	m		500 x 29.7		3.026.450	
		D560 PN6	m		560 x 21.4		2.702.730	
		D560 PN8	m		560 x 26.7		3.332.730	
		D560 PN10	m		560 x 33.2		4.091.820	
		D630 PN6	m		630 x 24.1		3.424.550	
		D630 PN8	m		630 x 30.0		4.210.910	
		D630 PN10	m		630 x 37.4		5.182.730	
7.3.6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách		TCVN 11821-1:2017, TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		CÔNG TY CP VISUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 11 CAMBRIDGE STREET - LÀNG VIỆT KIỀU QUỐC TẾ, P VĨNH NIỆM, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 091 1112118		Giá tại công trình địa bàn HP từ 10/2024
		DN150 - SN4	m				229.800	
		DN150 - SN8	m				299.500	
		DN200 - SN4	m				339.500	
		DN200 - SN8	m				388.000	
		DN250 - SN4	m				448.000	
		DN250 - SN8	m				500.000	
		DN300 - SN4	m				485.000	
		DN300 - SN8	m				596.000	
		DN350 - SN4	m				610.500	
		DN350 - SN8	m				905.000	- nt -
		DN400 - SN4	m				835.000	- nt -
		DN400 - SN8	m				1.105.000	- nt -
		DN450 - SN4	m				1.110.000	- nt -
		DN450 - SN8	m				1.375.000	- nt -
		DN500 - SN4	m				1.258.000	- nt -
		DN500 - SN8	m				1.825.000	- nt -
		DN600 - SN4	m				1.890.000	- nt -
		DN600 - SN8	m				2.290.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống nhựa gân xoắn HDPE						
		D25/32	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015			12.200	- nt -
		D30/40	m				14.800	- nt -
		D40/50	m				21.200	- nt -
		D50/65	m				29.200	- nt -
		D65/85	m				42.200	- nt -
		D72/90	m				51.200	- nt -
		D80/105	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015			55.200	- nt -
		D90/112					65.200	- nt -
		D100/130	m				78.200	- nt -
		D125/160	m				121.200	- nt -
		D150/195	m				165.200	- nt -
		D175/230	m				247.200	- nt -
		D200/260	m				290.200	- nt -

GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.4	Cửa khung nhựa/nhôm							
7.4.1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐĐT: 093 2299975		
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm		1.488.207	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		2.048.605	
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm		2.393.446	- nt -
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		(kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2.365.796	- nt -
		V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.913.345	- nt -
		V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.957.183	- nt -
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong .	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.794.079	- nt -
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong .	m2		kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.832.843	- nt -
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong			kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm.		2.220.803	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa vách kính khung nhôm hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm,8.38mm lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		1.561.502	- nt -
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.648.678	- nt -
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.630.484	- nt -
		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		2.632.615	- nt -
		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		2.573.186	- nt -
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.172.262	- nt -
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.151.795	- nt -
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm		2.559.467	- nt -
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm		1.908.230	- nt -
		Cửa vách kính khung nhôm hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.046.901	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975	1.964.130	- nt -	
		V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.169.608	- nt -	
		V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.253.461	- nt -	
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.841.565	- nt -	
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.721.003	- nt -	
		V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.583.298	- nt -	
		Cửa thủy lực khung nhôm - thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, độ dày thanh nhôm dày từ 1,6-2,2mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ							
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm		3.706.733	- nt -	
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm		3.840.921	- nt -	
		Cửa kính khung nhôm hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ							
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	2.573.223	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm		2.474.239	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V1: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t	M ²		kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.154.541	- nt -
		V2: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.247.074	- nt -
		V3: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.247.074	- nt -
		V4: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.393.700	- nt -
		V5: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm,	M ²		kích thước cửa 2000x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm		1.027.569	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						- nt -
		V6: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm		1.520.161	- nt -
		V7: Cửa sổ quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm		1.761.109	- nt -
		V8: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm		1.793.748	- nt -
		V9: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm		1.895.892	- nt -
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		1.221.379	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.5	Gạch ốp lát							
7.5.1	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng	m2		KT 250x400, độ dày 7-7,5mm	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, P MỄ TRÌ, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111	102.698	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
		Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng	m2		KT 300x450, độ dày 7-7,5mm		111.203	
		Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera , bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 300x600, độ dày 7-7,5mm		119.028	
		Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men Matt	m2		KT 300x600, độ dày 7-7,5mm		133.430	- nt -
		Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera, không mài cạnh	m2		KT 300x300, độ dày 7-7,5mm		104.853	- nt -
		Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera, có mài cạnh	m2		KT 300x300, độ dày 7-7,5mm		111.203	- nt -
		Gạch lát Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 400x400, độ dày 7-7,5mm		99.070	- nt -
		Gạch lát Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 500x500, độ dày 7-7,5mm		109.049	- nt -
		Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 600x600, độ dày 7-7,5mm (màu sáng)		131.842	- nt -
		Gạch ốp lát Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 600x600, độ dày 8,7-9,0mm (màu sáng)		189.223	- nt -
		Gạch ốp lát Granite Doule charged (2 da) Viglacera , bề mặt mài bóng	m2		KT 600x600, độ dày 9,0-9,2mm		213.830	- nt -
		Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3						
		KT 600x200x100	m3	QCVN 16:2023/BXD	I pallet=0,864m3	2.181.352	- nt -	
		KT 600x200x150	m3		I pallet=0,864m3	2.181.352	- nt -	
		KT 600x200x200	m3		I pallet=0,864m3	2.181.352	- nt -	
		Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4						
		KT 600x200x100	m3	QCVN 16:2023/BXD	I pallet=0,864m3	2.023.852	- nt -	
		KT 600x200x150	m3		I pallet=0,864m3	2.023.852	- nt -	
		KT 600x200x200	m3		I pallet=0,864m3	2.023.852	- nt -	
		Bê tông khí chưng áp Viglacera tấm panel ALC						
		KT 600x200x100	m3	QCVN 16:2023/BXD	3-12 tấm/pallet	5.485.463	- nt -	
		KT 600x200x150	m3		3-12 tấm/pallet	5.485.463	- nt -	
		KT 600x200x200	m3		3-12 tấm/pallet	5.485.463	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8	Vật liệu khác							
8.1	Vật liệu khác							
		Ô ngăn hình mạng neoweb 330	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	149,528	Giá từ 1/2025 trên địa bàn HP
2			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		212,316	
3			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		286,964	
4			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		358,123	
5			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		415,795	
6			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		589,741	
7		Ô ngăn hình mạng neoweb 356	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		141,854	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		200,015	
9			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		273,476	
10			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		340,915	
11			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		396,029	
12			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		546,254	
13		Ô ngăn hình mạng neoweb 445	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		126,041	
14			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		195,087	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
15			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	242,082	
16			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		302,544	
17			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		351,147	
18			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		484,397	
19		Ô ngăn hình mạng neoweb 660	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;		89,066	
20			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;		126,971	
21			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;		171,388	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
22			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	214,409	
23			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;		249,291	
24			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;		357,656	
25		Ô ngăn hình mạng neoweb 712	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		74,183	
26			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		105,577	
27			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		142,319	
28			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		177,899	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
29			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		206,735	
30			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		284,406	
31		Đầu neo clip	Cái		Cái		7,44	
8.2	Vật liệu khác	Cát san lấp	m3			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ (1) - SỐ 146 CÁT VŨ, P. TRẢNG CÁT, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598	195.000	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
8.3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P. THÀNH TÔ, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	210.000	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
8.4	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THỤY (1) - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H. KIẾN THỤY, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	200.000	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
8.5	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI ĐĂNG (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P. THÀNH TÔ, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	215.000	Giá từ 1/2025 tại công trình địa bàn HP
8.6	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2	CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN ⁽¹⁾ - THÔN THIÊM KHÊ, X. LIÊN KHÊ, H. THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192	240.000	Giá từ T1/2025 tại công ty
		Đá	m3		2x4		185.000	
		Đá	m3		4x6		190.000	
		Đá hộc	m3				180.000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8.7	Vật liệu khác	Tấm thạch cao 1220x2440mm		QCVN 16 : 2019/BXD		CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/0963902722		Giá từ T1/2025 tại Công ty
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		MINI8		80.000	
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 9mm		92.000	
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		Sheetrock Standard 9mm		92.000	
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 12.7mm		140.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 9mm		132.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		Sheetrock MoistBloc 9mm		132.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 12.7mm		210.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 9.5mm		125.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 12.7mm		215.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 15.9mm		260.000	- nt -
		Phụ kiện		ASTM C635		CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/0963902722		
		Thanh chính	Thanh		T3 - 3660mm		49.000	- nt -
		Thanh phụ dài	Thanh		T3 - 1200mm		14.000	- nt -
		Thanh phụ ngắn	Thanh		T3 - 610mm		7.000	- nt -
		Thanh viền tường	Thanh		T3 - 3600mm		24.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Pro C - 4000mm		32.000	- nt -
		Khung viền tường	Thanh		V32 - 4000mm		17.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Xtra C - 4000mm		30.000	- nt -
		Khung viền tường	Thanh		V3		16.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Supra - 3660mm		66.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Supra - 4000mm		37.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Pro V - 3660mm		57.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Xtra V - 3660mm		48.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh	ASTM C645	đứng 51 - 3000mm	CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/0963902722	60.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 51 - 3050mm		55.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 64 - 3000mm		65.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 64 - 3050mm		60.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 76 - 3000mm		70.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 76 - 3050mm		65.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 92 - 3000mm		85.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 92 - 3050mm		80.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 102 - 3000mm		95.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 102 - 3050mm		90.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 150 - 3000mm		160.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 150 -3050mm		155.000	- nt -
		Bột xử lý mối nối	Bao		EasyJoint90		130.000	- nt -
8.8	Vật liệu khác	Đất làm vật liệu san lấp	m3			CÔNG TY XNK VÀ PT ĐÔ THỊ HIỆP CƯỜNG ; ĐC: SỐ 15/31 HẠM LONG, TT NÚI ĐÈO, THỦY NGUYỄN HP; ĐT: 0982446163	154.000	Giá từ 1/2025 tại mỏ
8.9	Vật liệu khác	Master Glenium SKY 8713 (Sika ViscoCrete SKY 8713) Phụ gia siêu dẻo thể hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông đầm	lít	TCVN 8826 :2011	1000lít/phi	CTY TNHH TM VÀ VLXD BMB; ĐC: TẦNG 6, TÒA NHÀ ZEN	45.000	Giá từ 1/2025 trên địa bàn HP

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sika Plast 314 Phụ gia siêu dẻo thể hệ thứ 3, thích hợp trong sản xuất bê tông cho nhà máy bê tông trộn sẵn và trạm trộn tại công trường.	lít	chuẩn ASTM C494 Loại D & G	1000lít/phi	TOWER, SO 12 ĐƯỜNG KHUẤT DUY TIẾN, THANH XUÂN, HÀ NỘI; ĐT: 0912194682	35.000	- nt -
		Master Glenium SKY 8735 (Sika ViscoCrete SKY 8735) Phụ gia siêu dẻo thể hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông cường độ sớm, bê tông thân bệ trụ	lít	TCVN 8826 :2011	1000lít/phi		30.000	- nt -
		Master Glenium SKY 8742 (SikaViscoCrete SKY 8742) Phụ gia siêu dẻo thể hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông cọc nhồi, thân bệ trụ	lít	TCVN 8826 :2011	1000lít/phi		25.000	- nt -
		Sika ViscoCrete 3668 Phụ gia siêu dẻo thể hệ mới duy trì độ linh động cho bê tông đầm	lít	chuẩn ASTM C494 Loại G	1000lít/phi		45.000	- nt -
8.10	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt	kg	TCCS 09:2014/TC ĐBVN	CA 9.5	CTY CP CARBON VN; ĐC: LÔ 2B, CỤM CN NAM CHÂU SƠN, P. CHÂU SƠN, TP. PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM; ĐT: 0983661735	3.600	Giá từ 1/2025 trên địa bàn HP
		CarboncorAsphalt- (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg		CA 19		2.780	
8.11		Vữa xi măng khô						
1		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam. Địa chỉ: Thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội.	9.400	Giá từ 1/2025 đến chân công trình
2		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		9.700	
3		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		10.200	
4		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		10.500	
5		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		11.100	
6		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		11.800	
7		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		13.200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		14.600	
9		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam. Địa chỉ: Thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội.	23.000	
10		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		27.000	
11		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U- GROUT 110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		29.000	
12		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U- GROUT 120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		32.000	
13		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		12.400	
14		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao		12.600	
15		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT LT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg/can		50.000	Giá từ 1/2025 đến chân công trình
16		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg/can		47.000	
17		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao, 5kg/can		31.000	
18		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy		38.400	
19		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412	20m/ cuộn		78.000	
20		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412	20m/ cuộn		84.000	
21		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412	20m/ cuộn		114.000	
22		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412	20m/ cuộn		130.000	
23		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412	20m/ cuộn		133.000	
24		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412	20m/ cuộn		142.000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
25		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn		156.000	
26		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam. Địa chỉ: Thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội.	163.000	Giá từ 1/2025 đến chân công trình
27		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn		168.000	
28		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn		177.000	
29		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn		204.000	
30		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn		195.000	

(1) Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng.